UBND XÃ SƠN GIANG
HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG GPMB
DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM

Số: 03/PA-HĐBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2026

PHƯƠNG ÁN
Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cụm công nghiệp Quang Diệm, xã Sơn Giang

I. CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 18/01/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Chính Phủ quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai; Nghị định 50/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Chính Phủ quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai, tiền thuê đất; Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị Quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc Hội, quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh: Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 quyết định ban hành một số nội dung của Luật đất đai và các nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 quyết định sửa đổi bổ sung quy định ban hành kèm theo các quyết định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quyết định số 28/2026/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 quyết định quy định chi tiết một số điều tại Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội, Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 ngày

31/1/2026 của Chính phủ và sửa đổi bổ sung một số điều tại các quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ Nghị quyết số 176/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Quang Diệm;

Căn cứ Công văn số 10596/UBND-NL ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai thực hiện một số nội dung theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Công văn số 1015/UBND-NL ngày 04/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai hiện một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28/4/2026 của UBND xã Sơn Giang về việc thành lập Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cụm công nghiệp Quang Diệm, xã Sơn Giang;

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Đối tượng thu hồi đất: 151 hộ gia đình, cá nhân, thuộc xã Sơn Giang có đất đai, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cụm công nghiệp Quang Diệm, xã Sơn Giang.

2. Diện tích, loại đất, vị trí đất, nguồn gốc đất:

- Diện tích: Tổng diện tích đất thu hồi: 79.747,02 m^2.
- Loại đất: 63.714,3 m^2 đất trồng lúa (LUC, LUK); 15.916,5 m^2 đất trồng cây hàng năm khác (BHK); 116.2 m^2 đất nuôi trồng thủy sản (TSN)
- Vị trí đất: vị trí 01 tại địa bàn xã Sơn Giang.
- Nguồn gốc đất: đất giao theo Nghị định 64, đất sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay. *(có biểu chi tiết kèm theo).*

3. Tài sản gắn liền với đất: Hộ gia đình có cây cối, hoa màu được kiểm đếm trên cơ sở thống nhất của hộ gia đình và các bên liên quan về số lượng và quy cách theo quy định.

4. Bồi thường, hỗ trợ

4.1 Bồi thường, hỗ trợ đất đai

Thửa đất của các hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy CNQSD đất, các hộ gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp; căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất của các hộ gia đình kê khai và hiện trạng sử dụng đất được thống nhất tại biên bản kiểm đếm và tại thực địa thửa đất bị ảnh hưởng:

+ Áp dụng Điều 95, Luật Đất đai năm 2024, diện tích đất của các hộ gia đình đang sử dụng bị ảnh hưởng phải thu hồi đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ theo quy định;

+ Áp dụng Khoản 2, Điều 91, Luật Đất đai năm 2024, việc thực hiện bồi thường cho các hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng tiền (chi trả trực tiếp bằng tiền mặt) theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do cơ quan có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thu hồi đất; quyết định số 46/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh, ngày 1/7/2026 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

4.2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản

- Các hộ gia đình có nhà cửa, vật kiến trúc các loại, cây cối, hoa màu gắn liền với đất bị ảnh hưởng quy định tại Điều 102, 103, 104, 105 Luật Đất đai 2024 đủ điều kiện được bồi thường.

- Việc bồi thường tài sản được thực hiện bằng tiền (chi trả trực tiếp bằng tiền mặt) theo giá tài sản cụ thể của loại tài sản bị ảnh hưởng tại thời điểm thỏa thuận, áp dụng tính toán theo bộ Đơn giá bồi thường của UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 14/8/2025. Được thực hiện một cách khách quan, trung thực, công khai,… được các hộ gia đình đồng tình cao về quy cách kiểm đếm, số liệu tại thực địa.

5. Chính sách hỗ trợ

Thực hiện theo Điều 11, Điều 12, Điều 14 của Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Điều 1 của Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Sửa đổi, bổ sung quy định ban hành kèm theo các Quyết định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Điều 12, Điều 19, Điều 20, Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

III. KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Số kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ:

- Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư GPMB dự án: **16.706.173.448,8 đồng** *(Bằng chữ: Mười sáu tỷ, bảy trăm linh sáu triệu, một trăm bảy ba nghìn, bốn trăm bốn tám phẩy tám đồng).*

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân: 16.459.284.186 đồng;
- Chi phí tổ chức thực hiện: 246.889. 262,8 đồng
- Nguồn kinh phí: Từ nguồn đầu tư dự án.

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, GPMB

Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất từ nguồn đầu tư Dự án do Hội đồng bồi thường phối hợp với Ban cán sự thôn thôn Diệm Hồng, thôn Diệm Long, … tiến hành chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho các gia đình, cá nhân sau khi có Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư giải phóng mặt bằng Dự án.

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Trên cơ sở phương án bồi thường, hỗ trợ và tình hình thực tiễn thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Hội đồng bồi thường phối hợp với UBND xã và các bên có liên quan tiến hành chi trả cho các hộ bị ảnh hưởng:

+ Thời gian chi trả: Bắt đầu vào ngày 15/8/2026

+ Địa điểm chỉ trả: Hội trường UBND xã Sơn Giang, Nhà Văn hoá thôn Diệm Hồng, thôn Diệm Long , trực tiếp tại các hộ gia đình bị ảnh hưởng…

- Thời gian hộ gia đình, cá nhân ban giao mặt bằng cho Hội đồng bồi thường là 10 ngày kể từ ngày hộ gia đình nhận tiền bồi thường hỗ trợ, nhận Quyết định thu hồi đất…

Trên đây là Phương án Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cụm công nghiệp Quang Diệm, xã Sơn Giang được Hội đồng bồi thường GPMB lập theo quy định hiện hành./.

HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

Lê Thị Trang

Thái Quốc Đỉ

Ng. Thị Mại

Nguyễn Trọng Hải

Hồ Xuân Cường

Hoàng Văn Hải

Lê Ngọc Việh

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KT
Nguyễn Đức Hạnh

UBND XÃ SƠN GIANG
HĐBT DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP
QUANG DIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM
THÔN ĐỒNG SƠN (CŨ) XÃ SƠN GIANG, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo phương án số 03/PA-HĐBT ngày28/7/2026 của UBND xã Sơn Giang)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
	Tổng cộng		**7.327,23**	**-**	**386.877.744,00**	**59.381.910,00**	**-**	**446.259.654,00**	**967.194.360,00**	**29.308.920,00**	**72.900.000,00**	**-**	**1.069.403.280,00**	**1.501.428.854,00**	
1	**Bùi Thị Hường - con dâu ông Nguyễn Ngọc Hoán, bà Tống Thị Anh**	**Đồng Sơn**	**579,00**		**30.571.200,00**	**5.447.100,00**		**36.018.300,00**	**76.428.000,00**	**2.316.000,00**	**5.400.000,00**	**-**	**84.144.000,00**	**120.162.300,00**	
-	Bùi Thị Hường - con dâu ông Nguyễn Ngọc Hoán, bà Tống Thị Anh	Đồng Sơn	114,30	LUC	6.035.040	800.100		6.835.140	15.087.600	457.200	5.400.000		20.944.800	27.779.940	
-	Bùi Thị Hường - con dâu ông Nguyễn Ngọc Hoán, bà Tống Thị Anh	Đồng Sơn	249,80	BHK	13.189.440	2.498.000		15.687.440	32.973.600	999.200			33.972.800	49.660.240	
-	Bùi Thị Hường - con dâu ông Nguyễn Ngọc Hoán, bà Tống Thị Anh	Đồng Sơn	214,90	BHK	11.346.720	2.149.000		13.495.720	28.366.800	859.600			29.226.400	42.722.120	
2	**Nguyễn Đình Ngọ, Nguyễn Thị Tùng**	**Đồng Sơn**	**312,80**		**16.515.840,00**	**2.189.600**		**18.705.440,00**	**41.289.600**	**1.251.200**	**4.050.000**	**-**	**46.590.800**	**65.296.240**	
-	Nguyễn Đình Ngọ, Nguyễn Thị Tùng	Đồng Sơn	312,80	LUK	16.515.840	2.189.600		18.705.440	41.289.600	1.251.200	4.050.000		46.590.800	65.296.240	
3	**Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Thị Minh**	**Đồng Sơn**	**343,80**		**18.152.640,00**	**2.621.400**		**20.774.040,00**	**45.381.600**	**1.375.200**	**5.400.000**	**-**	**52.156.800**	**58.696.760**	
-	Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Thị Minh	Đồng Sơn	117,60	LUC	6.209.280	823.200		7.032.480	15.523.200	470.400	5.400.000		21.393.600	28.426.080	
-	Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Thị Minh	Đồng Sơn	71,60	BHK	3.780.480	716.000		4.496.480	9.451.200	286.400			9.737.600		
-	Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Thị Minh	Đồng Sơn	154,60	LUC	8.162.880	1.082.200		9.245.080	20.407.200	618.400			21.025.600	30.270.680	
4	**Nguyễn Đình Huệ, Hồ Thị Thanh Hà**	**Đồng Sơn**	**430,30**		**22.719.840,00**	**3.012.100**		**25.731.940,00**	**56.799.600**	**1.721.200**	**4.050.000**	**-**	**62.570.800**	**88.302.740**	
-	Nguyễn Đình Huệ, Hồ Thị Thanh Hà	Đồng Sơn	430,30	LUC	22.719.840	3.012.100		25.731.940	56.799.600	1.721.200	4.050.000		62.570.800	88.302.740	
5	**Nguyễn Thị Nhung**	**Đồng Sơn**	**1.129,90**		**59.658.720,00**	**7.909.300**		**67.568.020,00**	**149.146.800**	**4.519.600**	**2.700.000**	**-**	**156.366.400**	**223.934.420**	
-	Nguyễn Thị Nhung	Đồng Sơn	251,30	LUK	13.268.640	1.759.100		15.027.740	33.171.600	1.005.200	2.700.000		36.876.800	51.904.540	
-	Nguyễn Thị Nhung	Đồng Sơn	431,20	LUC	22.767.360	3.018.400		25.785.760	56.918.400	1.724.800			58.643.200	84.428.960	
-	Nguyễn Thị Nhung	Đồng Sơn	278,90	LUK	14.725.920	1.952.300		16.678.220	36.814.800	1.115.600			37.930.400	54.608.620	
-	Nguyễn Thị Nhung	Đồng Sơn	168,50	LUC	8.896.800	1.179.500		10.076.300	22.242.000	674.000			22.916.000	32.992.300	
6	**Võ Khương, Hà Thị Liệu**	**Đồng Sơn**	**743,30**		**39.246.240,00**	**6.154.700,00**		**45.400.940,00**	**98.115.600,00**	**2.973.200,00**	**1.350.000,00**	**-**	**102.438.800,00**	**147.839.740,00**	
-	Võ Khương, Hà Thị Liệu	Đồng Sơn	227,90	BHK	12.033.120	2.279.000		14.312.120	30.082.800	911.600	1.350.000		32.344.400	46.656.520	
-	Võ Khương, Hà Thị Liệu	Đồng Sơn	74,80	LUC	3.949.440	523.600		4.473.040	9.873.600	299.200			10.172.800	14.645.840	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Võ Khương, Hà Thị Liệu	Đồng Sơn	93,60	LUC	4.942.080	655.200		5.597.280	12.355.200	374.400			12.729.600	18.326.880	
-	Võ Khương, Hà Thị Liệu	Đồng Sơn	89,30	BHK	4.715.040	893.000		5.608.040	11.787.600	357.200			12.144.800	17.752.840	
-	Võ Khương, Hà Thị Liệu	Đồng Sơn	257,70	LUK	13.606.560	1.803.900		15.410.460	34.016.400	1.030.800			35.047.200	50.457.660	
7	**Nguyễn Thị Hồng, Phan Kế Soa**	**Đồng Sơn**	**550,13**		**29.046.864,00**	**3.850.910**		**32.897.774,00**	**72.617.160**	**2.200.520**	**6.750.000**	**-**	**81.567.680**	**114.465.454**	
-	Nguyễn Thị Hồng, Phan Kế Soa	Đồng Sơn	292,40	LUC	15.438.720	2.046.800		17.485.520	38.596.800	1.169.600	6.750.000		46.516.400	64.001.920	
-	Nguyễn Thị Hồng, Phan Kế Soa	Đồng Sơn	257,73	LUK	13.608.144	1.804.110		15.412.254	34.020.360	1.030.920			35.051.280	50.463.534	
8	**Nguyễn Đình Sơn (Phan Thị Nhường)**	**Đồng Sơn**	**98,20**		**5.184.960,00**	**687.400,00**		**5.872.360,00**	**12.962.400,00**	**392.800,00**	**8.100.000,00**	**-**	**21.455.200,00**	**27.327.560,00**	
-	Nguyễn Đình Sơn (Phan Thị Nhường)	Đồng Sơn	98,20	LUC	5.184.960	687.400		5.872.360	12.962.400	392.800	8.100.000		21.455.200	27.327.560	
9	**Hồ Xuân Cường**	**Đồng Sơn**	**1.416,90**		**74.812.320,00**	**14.169.000,00**		**88.981.320,00**	**187.030.800,00**	**5.667.600,00**	**8.100.000,00**	**-**	**200.798.400,00**	**289.779.720,00**	
-	Hồ Xuân Cường	Đồng Sơn	552,80	BHK	29.187.840	5.528.000		34.715.840	72.969.600	2.211.200	8.100.000		83.280.800	117.996.640	
-	Hồ Xuân Cường	Đồng Sơn	864,10	BHK	45.624.480	8.641.000		54.265.480	114.061.200	3.456.400	0		117.517.600	171.783.080	
10	**Nguyễn Thị Định (đất nhóm)**	**Đồng Sơn**	**144,10**		**7.608.480,00**	**1.008.700**		**8.617.180,00**	**19.021.200**	**576.400**	**1.350.000**	**-**	**20.947.600**	**29.564.780**	
-	Nguyễn Thị Định	Đồng Sơn	144,10	LUC	7.608.480	1.008.700		8.617.180	19.021.200	576.400	1.350.000		20.947.600	29.564.780	
11	**Nguyễn Tam Kỳ (đất nhóm)**	**Đồng Sơn**	**174,60**		**9.218.880,00**	**1.222.200**		**10.441.080,00**	**23.047.200**	**698.400**	**1.350.000**	**-**	**25.095.600**	**35.536.680**	
-	Nguyễn Tam Kỳ	Đồng Sơn	174,60	LUC	9.218.880	1.222.200		10.441.080	23.047.200	698.400	1.350.000		25.095.600	35.536.680	
12	**Nguyễn Tiến Hiệp (đất nhóm)**	**Đồng Sơn**	**202,20**		**10.676.160**	**1.415.400**		**12.091.560,00**	**26.690.400**	**808.800**	**1.350.000**	**-**	**28.849.200**	**40.940.760**	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Tiến Hiệp	Đồng Sơn	202,20	LUC	10.676.160	1.415.400		12.091.560	26.690.400	808.800	1.350.000		28.849.200	40.940.760	
13	**Nguyễn Đình Ngọ (đất nhóm)**	**Đồng Sơn**	**64,70**		**3.416.160**	**452.900**		**3.869.060,00**	**8.540.400**	**258.800**	**1.350.000**	-	**10.149.200**	**14.018.260**	
-	Nguyễn Đình Ngọ	Đồng Sơn	64,70	LUC	3.416.160	452.900		3.869.060	8.540.400	258.800	1.350.000		10.149.200	14.018.260	
14	**Hồ Nhật (đất nhóm)**	**Đồng Sơn**	**77,20**		**4.076.160**	**540.400**		**4.616.560,00**	**10.190.400**	**308.800**	**1.350.000**	-	**11.849.200**	**16.465.760**	
-	Hồ Nhật	Đồng Sơn	77,20	LUC	4.076.160	540.400		4.616.560	10.190.400	308.800	1.350.000		11.849.200	16.465.760	
15	**Nguyễn Thị Hòa (đất nhóm)**	**Đồng Sơn**	**96,40**		**5.089.920**	**674.800**		**5.764.720,00**	**12.724.800**	**385.600**	**1.350.000**	-	**14.460.400**	**20.225.120**	
-	Nguyễn Thị Hòa	Đồng Sơn	96,40	LUC	5.089.920	674.800		5.764.720	12.724.800	385.600	1.350.000		14.460.400	20.225.120	
16	**Nguyễn Đình Huệ (đất nhóm)**	**Đồng Sơn**	**94,90**		**5.010.720**	**664.300**		**5.675.020,00**	**12.526.800**	**379.600**	**1.350.000**	-	**14.256.400**	**19.931.420**	
-	Nguyễn Đình Huệ	Đồng Sơn	94,90	LUC	5.010.720	664.300		5.675.020	12.526.800	379.600	1.350.000		14.256.400	19.931.420	
17	**Nguyễn Văn Hạnh (đất nhóm)**	**Đồng Sơn**	**191,10**		**10.090.080**	**1.337.700**		**11.427.780,00**	**25.225.200**	**764.400**	**10.800.000**	-	**36.789.600**	**48.217.380**	
-	Nguyễn Văn Hạnh	Đồng Sơn	191,10	LUC	10.090.080	1.337.700		11.427.780	25.225.200	764.400	10.800.000		36.789.600	48.217.380	
18	**Nguyễn Quốc Hương**	**Đồng Sơn**	**478,60**		**25.270.080**	**4.033.000**		**29.303.080,00**	**63.175.200**	**1.914.400**	**5.400.000**	-	**70.489.600**	**99.792.680**	
-	Nguyễn Quốc Hương	Đồng Sơn	251,00	LUC	13.252.800	1.757.000		15.009.800	33.132.000	1.004.000	5.400.000		39.536.000	54.545.800	
-	Nguyễn Quốc Hương	Đồng Sơn	227,60	BHK	12.017.280	2.276.000		14.293.280	30.043.200	910.400			30.953.600	45.246.880	
19	**Nguyễn Thị Hợi - Nguyễn Đình Lân**	**Đồng Sơn**	**199,10**		**10.512.480**	**1.991.000**		**12.503.480,00**	**26.281.200**	**796.400**	**1.350.000**	-	**28.427.600**	**40.931.080**	
-	Nguyễn Thị Hợi - Nguyễn Đình Lân	Đồng Sơn	199,10	BHK	10.512.480	1.991.000		12.503.480	26.281.200	796.400	1.350.000		28.427.600	40.931.080	

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Nguyễn Đức Hạnh

UBND XÃ SƠN GIANG
HĐBT DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM
THÔN QUANG THỦY (CŨ) XÃ SƠN GIANG, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo phương án số 03/PA-HĐBT ngày28/7/2026 của UBND xã Sơn Giang)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT: Đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT: Đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
	Tổng cộng		**16.306,39**		**858.025.912**	**124.581.300**		**982.607.212**	**2.137.105.080**	**64.760.760**	**145.800.000**	**-**	**2.347.665.840**	**3.330.273.052**	
1	**Nguyễn Văn Minh**	**Quang Thủy**	**504,50**		**26.637.600**	**3.531.500**		**30.169.100**	**66.594.000**	**2.018.000**	**5.400.000**	**-**	**74.012.000**	**104.181.100**	
-	Nguyễn Văn Minh	Quang Thủy	433,30	Lúa	22.878.240	3.033.100		25.911.340	57.195.600	1.733.200	5.400.000		64.328.800	90.240.140	
-	Nguyễn Văn Minh	Quang Thủy	71,20	Lúa	3.759.360	498.400		25.911.340	9.398.400	284.800			9.683.200	13.940.960	
2	**Phạm Thị Xoan**	**Quang Thủy**	**860,10**		**45.413.280,00**	**6.845.100,00**		**30.169.100**	**113.533.200,00**	**3.440.400,00**	**2.700.000,00**	**-**	**119.673.600,00**	**171.931.980,00**	
-	Phạm Thị Xoan	Quang Thủy	71,70	Lúa	3.785.760	501.900		25.911.340	9.464.400	286.800	2.700.000		12.451.200	16.738.860	
-	Phạm Thị Xoan	Quang Thủy	274,80	Màu	14.509.440	2.748.000		25.911.340	36.273.600	1.099.200			37.372.800	54.630.240	
-	Phạm Thị Xoan	Quang Thủy	513,60	Lúa	27.118.080	3.595.200		25.911.340	67.795.200	2.054.400			69.849.600	100.562.880	
3	**Lê Thị Hoa**	**Quang Thủy**	**426,20**		**22.503.360**	**3.863.300**		**30.169.100**	**56.258.400**	**1.704.800**	**1.350.000**	**-**	**59.313.200**	**85.679.860**	
-	Lê Thị Hoa	Quang Thủy	132,90	Lúa	7.017.120	930.300		25.911.340	17.542.800	531.600	1.350.000		19.424.400	27.371.820	
-	Lê Thị Hoa	Quang Thủy	293,30	Màu	15.486.240	2.933.000		25.911.340	38.715.600	1.173.200			39.888.800	58.308.040	
4	**Nguyễn Đình Hiền**	**Quang Thủy**	**366,90**		**19.372.320**	**2.568.300**		**30.169.100**	**48.430.800**	**1.467.600**	**6.750.000**	**-**	**56.648.400**	**78.589.020**	
-	Nguyễn Đình Hiền	Quang Thủy	98,80	Lúa	5.216.640	691.600		25.911.340	13.041.600	395.200	6.750.000		20.186.800	26.095.040	
-	Nguyễn Đình Hiền	Quang Thủy	268,10	Lúa	14.155.680	1.876.700		25.911.340	35.389.200	1.072.400			36.461.600	52.493.980	
5	**Nguyễn Thị Hiền N**	**Quang Thủy**	**795,90**		**42.023.520**	**5.571.300**		**30.169.100**	**105.058.800**	**3.183.600**	**5.400.000**	**-**	**113.642.400**	**161.237.220**	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT: Đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT: Đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Thị Hiền N	Quang Thủy	352,20	Lúa	18.596.160	2.465.400		25.911.340	46.490.400	1.408.800	5.400.000		53.299.200	74.360.760	
-	Nguyễn Thị Hiền N	Quang Thủy	443,70	Lúa	23.427.360	3.105.900		25.911.340	58.568.400	1.774.800			60.343.200	86.876.460	
6	**Phan Thanh Thảo**	**Quang Thủy**	**878,50**		**46.384.800**	**6.149.500**		**30.169.100**	**115.962.000**	**3.514.000**	**2.700.000**	-	**122.176.000**	**174.710.300**	
-	Phan Thanh Thảo	Quang Thủy	531,50	Lúa	28.063.200	3.720.500		25.911.340	70.158.000	2.126.000	2.700.000		74.984.000	106.767.700	
-	Phan Thanh Thảo	Quang Thủy	347,00	Lúa	18.321.600	2.429.000		25.911.340	45.804.000	1.388.000			47.192.000	67.942.600	
7	**Nguyễn Thị Hòa**	**Quang Thủy**	**377,60**		**19.937.280,00**	**3.494.300,00**		**30.169.100**	**49.843.200,00**	**1.510.400,00**	**4.050.000,00**	-	**55.403.600,00**	**78.835.180,00**	
-	Nguyễn Thị Hòa	Quang Thủy	71,50	Màu	3.775.200	715.000		25.911.340	9.438.000	286.000	4.050.000		13.774.000	18.264.200	
-	Nguyễn Thị Hòa	Quang Thủy	212,20	Màu	11.204.160	2.122.000		25.911.340	28.010.400	848.800			28.859.200	42.185.360	
-	Nguyễn Thị Hòa	Quang Thủy	93,90	Lúa	4.957.920	657.300		25.911.340	12.394.800	375.600			12.770.400	18.385.620	
8	**Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)**	**Quang Thủy**	**393,49**		**20.776.272,00**	**3.661.000,00**		**30.169.100**	**51.940.680,00**	**1.573.960,00**	**2.700.000,00**	-	**56.214.640,00**	**80.651.912,00**	
-	Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)	Quang Thủy	91,30	Lúa	4.820.640	639.100		25.911.340	12.051.600	365.200	2.700.000		15.116.800	20.576.540	
-	Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)	Quang Thủy	214,89	Màu	11.346.192	2.148.900		25.911.340	28.365.480	859.560			29.225.040	42.720.132	
-	Hồ Minh Lạc (Lê Thị Hoài Thu)	Quang Thủy	87,30	Màu	4.609.440	873.000		25.911.340	11.523.600	349.200			11.872.800	17.355.240	
9	**Lương Thị Hường (Nguyễn Cát Ban đã chết)**	**Quang Thủy**	**408,60**		**21.574.080**	**2.860.200**		**30.169.100**	**53.935.200**	**1.634.400**	**8.100.000**	-	**63.669.600**	**88.103.880**	
-	Nguyễn Cát Ban	Quang Thủy	137,70	Lúa	7.270.560	963.900		25.911.340	18.176.400	550.800	8.100.000		26.827.200	35.061.660	
-	Nguyễn Cát Ban	Quang Thủy	270,90	Lúa	14.303.520	1.896.300		25.911.340	35.758.800	1.083.600			36.842.400	53.042.220	
10	**Hồ Thị Hường**	**Quang Thủy**	**1.111,30**		**58.676.640**	**7.779.100**		**30.169.100**	**146.691.600**	**4.445.200**	**8.100.000**	-	**159.236.800**	**225.692.540**	
-	Hồ Thị Hường	Quang Thủy	565,10	Lúa	29.837.280	3.955.700		25.911.340	74.593.200	2.260.400	8.100.000		84.953.600	118.746.580	
-	Hồ Thị Hường	Quang Thủy	408,00	Lúa	21.542.400	2.856.000		25.911.340	53.856.000	1.632.000			55.488.000	79.886.400	
-	Hồ Thị Hường	Quang Thủy	138,20	Lúa	7.296.960	967.400		25.911.340	18.242.400	552.800			18.795.200	27.059.560	
11	**Nguyễn Thị Hiền K**	**Quang Thủy**	**409,10**		**21.600.480**	**2.863.700**		**30.169.100**	**54.001.200**	**1.636.400**	**1.350.000**	-	**56.987.600**	**81.451.780**	
-	Nguyễn Thị Hiền K	Quang Thủy	239,90	Lúa	12.666.720	1.679.300		25.911.340	31.666.800	959.600	1.350.000		33.976.400	48.322.420	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT: Đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT: Đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Thị Hiền K	Quang Thủy	169,20	Lúa	8.933.760	1.184.400		25.911.340	22.334.400	676.800			23.011.200	33.129.360	
12	**Hồ Thanh Hải**	**Quang Thủy**	**617,30**		**32.593.440,00**	**4.321.100,00**		**30.169.100**	**81.483.600,00**	**2.469.200,00**	**2.700.000,00**	-	**86.652.800,00**	**123.567.340,00**	
-	Hồ Thanh Hải	Quang Thủy	200,00	Lúa	10.560.000	1.400.000		25.911.340	26.400.000	800.000	2.700.000		29.900.000	41.860.000	
-	Hồ Thanh Hải	Quang Thủy	417,30	Lúa	22.033.440	2.921.100		25.911.340	55.083.600	1.669.200	0		56.752.800	81.707.340	
13	**Đào Viết Thắng (Hồ Thị Nguyệt)**	**Quang Thủy**	**598,80**		**31.616.640**	**5.988.000**		**30.169.100**	**79.041.600**	**2.395.200**	**4.050.000**	-	**85.486.800**	**123.091.440**	
-	Đào Viết Thắng (Hồ Thị Nguyệt)	Quang Thủy	227,30	Màu	12.001.440	2.273.000		25.911.340	30.003.600	909.200	4.050.000		34.962.800	49.237.240	
-	Đào Viết Thắng (Hồ Thị Nguyệt)	Quang Thủy	371,50	Màu	19.615.200	3.715.000		25.911.340	49.038.000	1.486.000			50.524.000	73.854.200	
14	**Đào Thị Thủy (Nguyễn Thị Dưỡng)**	**Quang Thủy**	**220,20**		**11.626.560,00**	**1.541.400,00**		**30.169.100**	**29.066.400,00**	**880.800,00**	**2.700.000,00**	-	**32.647.200,00**	**45.815.160,00**	
-	Đào Thị Thủy (Nguyễn Thị Dưỡng)	Quang Thủy	220,20	Lúa	11.626.560	1.541.400		25.911.340	29.066.400	880.800	2.700.000		32.647.200	45.815.160	
15	**Nguyễn Thị Dung**	**Quang Thủy**	**228,10**		**12.043.680**	**1.596.700**		**30.169.100**	**30.109.200**	**912.400**	**5.400.000**	-	**36.421.600**	**50.061.980**	
-	Nguyễn Thị Dung	Quang Thủy	228,10	Lúa	12.043.680	1.596.700		25.911.340	30.109.200	912.400	5.400.000		36.421.600	50.061.980	
16	**Hồ Xuân Dung**	**Quang Thủy**	**142,10**		**7.502.880**	**994.700**		**30.169.100**	**18.757.200**	**568.400**	**2.700.000**	-	**22.025.600**	**30.523.180**	
-	Hồ Xuân Dung (Nghiêm Thị Hoa)	Quang Thủy	142,10	Lúa	7.502.880	994.700		25.911.340	18.757.200	568.400	2.700.000		22.025.600	30.523.180	
17	**Tô Quang Đương (Hoàng Thị Ngân)**	**Quang Thủy**	**372,00**		**19.641.600**	**2.604.000**		**30.169.100**	**49.104.000**	**1.488.000**	**6.750.000**	-	**57.342.000**	**79.587.600**	
-	Tô Quang Dương (Hoàng Thị Ngân)	Quang Thủy	372,00	Lúa	19.641.600	2.604.000		25.911.340	49.104.000	1.488.000	6.750.000		57.342.000	79.587.600	
18	**Nguyễn Công Đường (Nguyễn Thị Đề)**	**Quang Thủy**	**359,80**	-	**16.045.960,00**	**1.705.200,00**		**30.169.100**	**32.155.200,00**	**974.400,00**	**5.400.000,00**	-	**38.529.600,00**	**56.280.760,00**	
-	Nguyễn Công Đường (Nguyễn Thị Đề)	Quang Thủy	243,60	Lúa	12.862.080	1.705.200		25.911.340	32.155.200	974.400	5.400.000		38.529.600	53.096.880	
-	Nguyễn Công Đường (Nguyễn Thị Đề)	Quang Thủy	116,20	Thủy sản	3.183.880	-		25.911.340			0		-	3.183.880	
19	**Đào Xuân Lộc (Nguyễn Thị Minh)**	**Quang Thủy**	**432,60**		**22.841.280**	**4.326.000**		**30.169.100**	**57.103.200**	**1.730.400**	**1.350.000**	-	**60.183.600**	**87.350.880**	
-	Đào Xuân Lộc (Nguyễn Thị Minh)	Quang Thủy	432,60	Màu	22.841.280	4.326.000		25.911.340	57.103.200	1.730.400	1.350.000		60.183.600	87.350.880	
20	**Phan Đình Tạo**	**Quang Thủy**	**679,00**		**35.851.200**	**5.292.700**		**30.169.100**	**89.628.000**	**2.716.000**	**6.750.000**	-	**99.094.000**	**140.237.900**	
-	Phan Đình Tạo	Quang Thủy	179,90	Màu	9.498.720	1.799.000		25.911.340	23.746.800	719.600	6.750.000		31.216.400	42.514.120	

TT	Họ và tên	Dia chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT: Đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT: Đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Phan Đình Tạo	Quang Thủy	499,10	Lúa	26.352.480	3.493.700		25.911.340	65.881.200	1.996.400			67.877.600	97.723.780	
21	**Phan Văn Thái (Dương Thị Sang)**	**Quang Thủy**	**546,70**		**28.865.760,00**	**3.826.900,00**		**30.169.100**	**72.164.400,00**	**2.186.800,00**	**13.500.000,00**	**-**	**87.851.200,00**	**120.543.860,00**	
-	Phan Văn Thái (Dương Thị Sang)	Quang Thủy	546,70	Lúa	28.865.760	3.826.900		25.911.340	72.164.400	2.186.800	13.500.000		87.851.200	120.543.860	
22	**Hoàng Ngọc Bá**	**Quang Thủy**	**377,80**		**19.947.840**	**2.644.600**		**30.169.100**	**49.869.600**	**1.511.200**	**4.050.000**	**-**	**55.430.800**	**78.023.240**	
-	Hoàng Ngọc Bá	Quang Thủy	377,80	Lúa	19.947.840	2.644.600		25.911.340	49.869.600	1.511.200	4.050.000		55.430.800	78.023.240	
23	**Trần Thị Thanh**	**Quang Thủy**	**1.347,10**		**71.126.880**	**9.429.700**		**30.169.100**	**177.817.200**	**5.388.400**	**9.450.000**	**-**	**192.655.600**	**273.212.180**	
-	Trần Thị Thanh	Quang Thủy	314,80	Lúa	16.621.440	2.203.600		25.911.340	41.553.600	1.259.200	9.450.000		52.262.800	71.087.840	
-	Trần Thị Thanh	Quang Thủy	484,30	Lúa	25.571.040	3.390.100		25.911.340	63.927.600	1.937.200			65.864.800	94.825.940	
-	Trần Thị Thanh	Quang Thủy	548,00	Lúa	28.934.400	3.836.000		25.911.340	72.336.000	2.192.000			74.528.000	107.298.400	
24	**Phan Văn Học (Nguyễn Thị Lài)**	**Quang Thủy**	**1.197,00**		**63.201.600**	**10.740.600**		**30.169.100**	**158.004.000**	**4.788.000**	**1.350.000**	**-**	**164.142.000**	**238.084.200**	
-	Phan Văn Học (Nguyễn Thị Lài)	Quang Thủy	549,30	Màu	29.003.040	5.493.000		25.911.340	72.507.600	2.197.200	1.350.000		76.054.800	110.550.840	
-	Phan Văn Học (Nguyễn Thị Lài)	Quang Thủy	237,90	Màu	12.561.120	2.379.000		25.911.340	31.402.800	951.600			32.354.400	47.294.520	
-	Phan Văn Học (Nguyễn Thị Lài)	Quang Thủy	409,80	Lúa	21.637.440	2.868.600		25.911.340	54.093.600	1.639.200			55.732.800	80.238.840	
25	**Nguyễn Lam Khôi (Phan Thị Lợi)**	**Quang Thủy**	**1.330,00**		**70.224.000,00**	**9.860.500,00**		**30.169.100**	**175.560.000,00**	**5.320.000,00**	**8.100.000,00**	**-**	**188.980.000,00**	**269.064.500,00**	
-	Nguyễn Lam Khôi (Phan Thị Lợi)	Quang Thủy	340,00	Lúa	17.952.000	2.380.000		25.911.340	44.880.000	1.360.000	8.100.000		54.340.000	74.672.000	
-	Nguyễn Lam Khôi (Phan Thị Lợi)	Quang Thủy	183,50	Màu	9.688.800	1.835.000		25.911.340	24.222.000	734.000			24.956.000	36.479.800	
-	Nguyễn Lam Khôi (Phan Thị Lợi)	Quang Thủy	564,70	Lúa	29.816.160	3.952.900		25.911.340	74.540.400	2.258.800			76.799.200	110.568.260	
-	Nguyễn Lam Khôi (Phan Thị Lợi)	Quang Thủy	165,70	Lúa	8.748.960	1.159.900		25.911.340	21.872.400	662.800			22.535.200	32.444.060	
-	Nguyễn Lam Khôi (Phan Thị Lợi)	Quang Thủy	76,10	Lúa	4.018.080	532.700		25.911.340	10.045.200	304.400			10.349.600	14.900.380	
26	**Nguyễn Minh Thiệu (Nguyễn Thị Điều)**	**Quang Thủy**	**911,70**		**48.137.760**	**6.381.900**		**30.169.100**	**120.344.400**	**3.646.800**	**13.500.000**	**-**	**137.491.200**	**192.010.860**	
-	Nguyễn Minh Thiệu (Nguyễn Thị Điều)	Quang Thủy	402,80	Lúa	21.267.840	2.819.600		25.911.340	53.169.600	1.611.200	13.500.000		68.280.800	92.368.240	
-	Nguyễn Minh Thiệu (Nguyễn Thị Điều)	Quang Thủy	156,00	Lúa	8.236.800	1.092.000		25.911.340	20.592.000	624.000			21.216.000	30.544.800	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT: Đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT: Đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Minh Thiệu (Nguyễn Thị Điều)	Quang Thủy	352,90	Lúa	18.633.120	2.470.300		25.911.340	46.582.800	1.411.600			47.994.400	69.097.820	
27	**Nguyễn Đình Thanh (Nguyễn Thị Định)**	**Quang Thủy**	**414,00**		**21.859.200**	**4.140.000**		**30.169.100**	**54.648.000**	**1.656.000**	**9.450.000**	**-**	**65.754.000**	**91.753.200**	
-	Nguyễn Đình Thanh (Nguyễn Thị Định)	Quang Thủy	414,00	Màu	21.859.200	4.140.000		25.911.340	54.648.000	1.656.000	9.450.000		65.754.000	91.753.200	

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Nguyễn Đức Hạnh

UBND XÃ SƠN GIANG
HĐBT DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM
THÔN ĐỒNG TIẾN (CŨ) XÃ SƠN GIANG, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo phương án số 03/PA-HĐBT ngày28/7/2026 của UBND xã Sơn Giang)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
	Tổng cộng		**5.074,70**		**267.944.160**	**37.774.400**		**305.718.560**	**669.860.400**	**20.298.800**	**91.800.000**	-	**781.959.200**	**1.087.677.760**	
1	**Đinh Thị Phương**	**Đồng Tiến**	**85,10**		**4.493.280**	**595.700**		**5.088.980**	**11.233.200**	**340.400**	**1.350.000**	-	**12.923.600**	**18.012.580**	
-	Đinh Thị Phương	Đồng Tiến	85,10	Lúa	4.493.280	595.700		5.088.980	11.233.200	340.400	1.350.000		12.923.600	18.012.580	
2	**Nguyễn Đình Nhã (Nguyễn Thị Tuyết)**	**Đồng Tiến**	**293,40**		**15.491.520,00**	**2.053.800,00**		**17.545.320**	**38.728.800,00**	**1.173.600,00**	**6.750.000,00**	-	**46.652.400,00**	**64.197.720,00**	
-	Nguyễn Đình Nhã (Nguyễn Thị Tuyết)	Đồng Tiến	293,40	Lúa	15.491.520	2.053.800		17.545.320	38.728.800	1.173.600	6.750.000		46.652.400	64.197.720	
3	**Phan Văn Hảo**	**Đồng Tiến**	**162,10**		**8.558.880**	**1.134.700**		**9.693.580**	**21.397.200**	**648.400**	**1.350.000**	-	**23.395.600**	**33.089.180**	
-	Phan Văn Hảo	Đồng Tiến	162,10	Lúa	8.558.880	1.134.700		9.693.580	21.397.200	648.400	1.350.000		23.395.600	33.089.180	
4	**Nguyễn Văn Hoàng (Nguyễn Thị Nguyệt)**	**Đồng Tiến**	**564,00**		**29.779.200**	**3.948.000**		**33.727.200**	**74.448.000**	**2.256.000**	**6.750.000**	-	**83.454.000**	**117.181.200**	
-	Nguyễn Văn Hoàng (Nguyễn Thị Nguyệt)	Đồng Tiến	281,30	Lúa	14.852.640	1.969.100		16.821.740	37.131.600	1.125.200	6.750.000		45.006.800	61.828.540	
-	Nguyễn Văn Hoàng (Nguyễn Thị Nguyệt)	Đồng Tiến	282,70	Lúa	14.926.560	1.978.900		16.905.460	37.316.400	1.130.800			38.447.200	55.352.660	
5	**Hồ Xuân Cúc (Võ Thị Bé)**	**Đồng Tiến**	**183,50**		**9.688.800**	**1.284.500**		**10.973.300**	**24.222.000**	**734.000**	**1.350.000**	-	**26.306.000**	**37.279.300**	
-	Hồ Xuân Cúc (Võ Thị Bé)	Đồng Tiến	183,50	Lúa	9.688.800	1.284.500		10.973.300	24.222.000	734.000	1.350.000		26.306.000	37.279.300	
6	**Đào Thị Đức**	**Đồng Tiến**	**139,30**		**7.355.040**	**1.393.000**		**8.748.040**	**18.387.600**	**557.200**	**1.350.000**	-	**20.294.800**	**29.042.840**	
-	Đào Thị Đức	Đồng Tiến	139,30	Màu	7.355.040	1.393.000		8.748.040	18.387.600	557.200	1.350.000		20.294.800	29.042.840	
7	**Nguyễn Thị Vân**	**Đồng Tiến**	**138,70**		**7.323.360,00**	**970.900,00**		**8.294.260**	**18.308.400,00**	**554.800,00**	**1.350.000,00**	-	**20.213.200,00**	**28.507.460,00**	
-	Nguyễn Thị Vân	Đồng Tiến	138,70	Lúa	7.323.360	970.900		8.294.260	18.308.400	554.800	1.350.000		20.213.200	28.507.460	
8	**Nguyễn Văn Lý (Lê Thị Lài)**	**Đồng Tiến**	**308,90**		**16.309.920,00**	**2.162.300,00**		**18.472.220**	**40.774.800,00**	**1.235.600,00**	**1.350.000,00**	-	**43.360.400,00**	**61.832.620,00**	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Lý (Lê Thị Lài)	Đồng Tiến	308,90	Lúa	16.309.920	2.162.300		18.472.220	40.774.800	1.235.600	1.350.000		43.360.400	61.832.620	
9	**Trần Thị Đào**	**Đồng Tiến**	**191,30**		**10.100.640**	**1.339.100**		**11.439.740**	**25.251.600**	**765.200**	**1.350.000**	**-**	**27.366.800**	**38.806.540**	
-	Trần Thị Đào	Đồng Tiến	191,30	Lúa	10.100.640	1.339.100		11.439.740	25.251.600	765.200	1.350.000		27.366.800	38.806.540	
10	**Nguyễn Thị Điểm**	**Đồng Tiến**	**247,70**		**13.078.560**	**1.733.900**		**14.812.460**	**32.696.400**	**990.800**	**1.350.000**	**-**	**35.037.200**	**49.849.660**	
-	Nguyễn Thị Điểm	Đồng Tiến	247,70	Lúa	13.078.560	1.733.900		14.812.460	32.696.400	990.800	1.350.000		35.037.200	49.849.660	
11	**Lê Thị Lương**	**Đồng Tiến**	**363,20**		**19.176.960**	**2.542.400**		**21.719.360**	**47.942.400**	**1.452.800**	**8.100.000**	**-**	**57.495.200**	**79.214.560**	
-	Lê Thị Lương	Đồng Tiến	363,20	Lúa	19.176.960	2.542.400		21.719.360	47.942.400	1.452.800	8.100.000		57.495.200	79.214.560	
12	**Phan Đình Hạ**	**Đồng Tiến**	**382,20**		**20.180.160,00**	**2.675.400,00**		**22.855.560**	**50.450.400,00**	**1.528.800,00**	**5.400.000,00**	**-**	**57.379.200,00**	**80.234.760,00**	
-	Phan Đình Hạ	Đồng Tiến	382,20	Lúa	20.180.160	2.675.400		22.855.560	50.450.400	1.528.800	5.400.000		57.379.200	80.234.760	
13	**Từ Thị Huế**	**Đồng Tiến**	**258,40**		**13.643.520**	**2.584.000**		**16.227.520**	**34.108.800**	**1.033.600**	**8.100.000**	**-**	**43.242.400**	**59.469.920**	
-	Từ Thị Huế	Đồng Tiến	258,40	Màu	13.643.520	2.584.000		16.227.520	34.108.800	1.033.600	8.100.000		43.242.400	59.469.920	
14	**Nguyễn Đình Thuần (Nguyễn Thị Quỳnh)**	**Đồng Tiến**	**185,90**		**9.815.520,00**	**1.301.300,00**		**11.116.820**	**24.538.800,00**	**743.600,00**	**2.700.000,00**	**-**	**27.982.400,00**	**39.099.220,00**	
-	Nguyễn Đình Thuần (Nguyễn Thị Quỳnh)	Đồng Tiến	185,90	Lúa	9.815.520	1.301.300		11.116.820	24.538.800	743.600	2.700.000		27.982.400	39.099.220	
15	**Nguyễn Văn Tuấn (Bùi Thị Nhàn)**	**Đồng Tiến**	**214,60**		**11.330.880**	**2.146.000**		**13.476.880**	**28.327.200**	**858.400**	**6.750.000**	**-**	**35.935.600**	**49.412.480**	
-	Nguyễn Văn Tuấn (Bùi Thị Nhàn)	Đồng Tiến	214,60	Màu	11.330.880	2.146.000		13.476.880	28.327.200	858.400	6.750.000		35.935.600	49.412.480	
16	**Nguyễn Thị Hạnh**	**Đồng Tiến**	**231,70**		**12.233.760**	**1.621.900**		**13.855.660**	**30.584.400**	**926.800**	**1.350.000**	**-**	**32.861.200**	**46.716.860**	
-	Nguyễn Thị Hạnh	Đồng Tiến	231,70	Lúa	12.233.760	1.621.900		13.855.660	30.584.400	926.800	1.350.000		32.861.200	46.716.860	
17	**Phạm Hữu Tuyển (Nguyễn Thị Mai)**	**Đồng Tiến**	**371,60**		**19.620.480**	**2.601.200**		**22.221.680**	**49.051.200**	**1.486.400**	**2.700.000**	**-**	**53.237.600**	**75.459.280**	
-	Nguyễn Đình Khanh (Phạm Thị Cường)	Đồng Tiến	371,60	Lúa	19.620.480	2.601.200		22.221.680	49.051.200	1.486.400	2.700.000		53.237.600	75.459.280	
18	**Phạm Hữu Liên**	**Đồng Tiến**	**247,90**	**-**	**13.089.120,00**	**1.735.300,00**		**14.824.420**	**32.722.800,00**	**991.600,00**	**6.750.000,00**	**-**	**40.464.400,00**	**55.288.820,00**	
-	Phạm Hữu Liên	Đồng Tiến	247,90	Lúa	13.089.120	1.735.300		14.824.420	32.722.800	991.600	6.750.000		40.464.400	55.288.820	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
19	**Nguyễn Văn Thế (Lê Thị Đào)**	**Đồng Tiến**	**138,20**		**7.296.960**	**1.382.000**		**8.678.960**	**18.242.400**	**552.800**	**4.050.000**	**-**	**22.845.200**	**31.524.160**	
-	Nguyễn Văn Thế (Lê Thị Đào)	Đồng Tiến	138,20	Màu	7.296.960	1.382.000		8.678.960	18.242.400	552.800	4.050.000		22.845.200	31.524.160	
20	**Nguyễn Minh Tân**	**Đồng Tiến**	**223,60**		**11.806.080**	**1.565.200**		**13.371.280**	**29.515.200**	**894.400**	**12.150.000**	**-**	**42.559.600**	**55.930.880**	
-	Nguyễn Minh Tân	Đồng Tiến	223,60	Lúa	11.806.080	1.565.200		13.371.280	29.515.200	894.400	12.150.000		42.559.600	55.930.880	
21	**Cao Thị Lan**	**Đồng Tiến**	**143,40**		**7.571.520,00**	**1.003.800,00**		**8.575.320**	**18.928.800,00**	**573.600,00**	**9.450.000,00**	**-**	**28.952.400,00**	**37.527.720,00**	
-	Cao Thị Lan	Đồng Tiến	143,40	Màu	7.571.520	1.003.800		8.575.320	18.928.800	573.600	9.450.000		28.952.400	37.527.720	

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Nguyễn Đức Hạnh

UBND XÃ SƠN GIANG
HĐBT DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM
THÔN HỮU TRẠCH (CŨ) XÃ SƠN GIANG, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo phương án số 03/PA-HĐBT ngày28/7/2026 của UBND xã Sơn Giang)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Đình Trọng (Nguyễn Thị Thắm)	Hữu Trạch	186,60	Lúa	9.852.480	1.306.200		11.158.680	24.631.200	746.400	4.050.000		29.427.600	40.586.280	
-	Phạm Hồng Thắng	Hữu Trạch	357,10	Lúa	18.854.880	2.499.700		21.354.580	47.137.200	1.428.400	1.350.000		49.915.600	71.270.180	
-	Phan Đình Thạc (Nguyễn Thị Hồng)	Hữu Trạch	192,40	Lúa	10.158.720	1.346.800		11.505.520	25.396.800	769.600	1.350.000		27.516.400	39.021.920	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	352,30	Lúa	18.601.440	2.466.100		21.067.540	46.503.600	1.409.200	1.350.000		49.262.800	70.330.340	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	164,20	Lúa	8.669.760	1.149.400		9.819.160	21.674.400	656.800			22.331.200	32.150.360	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	334,80	Lúa	17.677.440	2.343.600		20.021.040	44.193.600	1.339.200			45.532.800	65.553.840	
-	Nguyễn Trọng Lợi	Hữu Trạch	81,20	Màu	4.287.360	812.000		5.099.360	10.718.400	324.800	1.350.000		12.393.200	17.492.560	
-	Nguyễn Thị Mai	Hữu Trạch	288,30	Lúa	15.222.240	2.018.100		17.240.340	38.055.600	1.153.200	1.350.000		40.558.800	57.799.140	
-	Phan Thị Lan	Hữu Trạch	150,30	Màu	7.935.840	1.503.000		9.438.840	19.839.600	601.200	1.350.000		21.790.800	31.229.640	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	316,80	Lúa	16.727.040	2.217.600		18.944.640	41.817.600	1.267.200	4.050.000		47.134.800	66.079.440	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	329,00	Lúa	17.371.200	2.303.000		19.674.200	43.428.000	1.316.000			44.744.000	64.418.200	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	159,50	Lúa	8.421.600	1.116.500		9.538.100	21.054.000	638.000			21.692.000	31.230.100	
-	Nguyễn Thị Cúc	Hữu Trạch	564,90	Màu	29.826.720	5.649.000		35.475.720	74.566.800	2.259.600	1.350.000		78.176.400	113.652.120	
-	Nguyễn Thị Cúc	Hữu Trạch	340,90	Lúa	17.999.520	2.386.300		20.385.820	44.998.800	1.363.600			46.362.400	66.748.220	
-	Nguyễn Quang Hòa (Phạm Thị Liên)	Hữu Trạch	134,10	Lúa	7.080.480	938.700		8.019.180	17.701.200	536.400	4.050.000		22.287.600	30.306.780	
-	Nguyễn Quang Hòa (Phạm Thị Liên)	Hữu Trạch	336,10	Màu	17.746.080	3.361.000		21.107.080	44.365.200	1.344.400	0		45.709.600	66.816.680	
-	Lê Thị Lương	Hữu Trạch	373,00	Lúa	19.694.400	2.611.000		22.305.400	49.236.000	1.492.000	5.400.000		56.128.000	78.433.400	
-	Lê Thị Lương	Hữu Trạch	210,20	Lúa	11.098.560	1.471.400		12.569.960	27.746.400	840.800			28.587.200	41.157.160	
-	Nguyễn Đình Lý (Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	262,50	Màu	13.860.000	2.625.000		16.485.000	34.650.000	1.050.000	8.100.000		43.800.000	60.285.000	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Thị Xanh	Hữu Trạch	626,80	Lúa	33.095.040	4.387.600		37.482.640	82.737.600	2.507.200	1.350.000		86.594.800	124.077.440	
-	Nguyễn Thị Xanh	Hữu Trạch	112,50	Lúa	5.940.000	787.500		6.727.500	14.850.000	450.000			15.300.000	22.027.500	
-	Cao Thị Lục	Hữu Trạch	147,30	Màu	7.777.440	1.473.000		9.250.440	19.443.600	589.200	1.350.000		21.382.800	30.633.240	
-	Cao Thị Lục	Hữu Trạch	358,20	Lúa	18.912.960	2.507.400		21.420.360	47.282.400	1.432.800			48.715.200	70.135.560	
-	Phạm Hiếu (Đinh Thị Kim Liên)	Hữu Trạch	558,10	Lúa	29.467.680	3.906.700		33.374.380	73.669.200	2.232.400	2.700.000	3.000.000	81.601.600	114.975.980	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	240,10	Lúa	12.677.280	1.680.700		14.357.980	31.693.200	960.400	13.500.000	3.000.000	49.153.600	63.511.580	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	230,10	Lúa	12.149.280	1.610.700		13.759.980	30.373.200	920.400			31.293.600	45.053.580	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	369,50	Lúa	19.509.600	2.586.500		22.096.100	48.774.000	1.478.000			50.252.000	72.348.100	
-	Nguyễn Thị Dung	Hữu Trạch	398,30	Lúa	21.030.240	2.788.100		23.818.340	52.575.600	1.593.200	8.100.000		62.268.800	86.087.140	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	268,30	Lúa	14.166.240	1.878.100		16.044.340	35.415.600	1.073.200	8.100.000		44.588.800	60.633.140	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	320,00	Lúa	16.896.000	2.240.000		19.136.000	42.240.000	1.280.000	0		43.520.000	62.656.000	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	295,90	Màu	15.623.520	2.959.000		18.582.520	39.058.800	1.183.600			40.242.400	58.824.920	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	299,70	Lúa	15.824.160	2.097.900		17.922.060	39.560.400	1.198.800			40.759.200	58.681.260	
-	Cù Xuân Lăm	Hữu Trạch	354,20	Lúa	18.701.760	2.479.400		21.181.160	46.754.400	1.416.800	9.450.000		57.621.200	78.802.360	
-	Nguyễn Quang Hạnh	Hữu Trạch	294,80	Lúa	15.565.440	2.063.600		17.629.040	38.913.600	1.179.200	8.100.000		48.192.800	65.821.840	
-	Nguyễn Quang Hạnh	Hữu Trạch	222,80	Màu	11.763.840	2.228.000		13.991.840	29.409.600	891.200			30.300.800	44.292.640	
-	Hoàng Đức Trí (Văn Thị Thu Hoài)	Hữu Trạch	498,10	Lúa	26.299.680	3.486.700		29.786.380	65.749.200	1.992.400	1.350.000		69.091.600	98.877.980	
-	Hoàng Đức Trí (Văn Thị Thu Hoài)	Hữu Trạch	189,80	Lúa	10.021.440	1.328.600		11.350.040	25.053.600	759.200			25.812.800	37.162.840	
-	Lê Thị Minh (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	211,70	Lúa	11.177.760	1.481.900		12.659.660	27.944.400	846.800	1.350.000		30.141.200	42.800.860	
-	Lê Thị Minh (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	446,80	Lúa	23.591.040	3.127.600		26.718.640	58.977.600	1.787.200			60.764.800	87.483.440	
-	Hồ Đạt (Đào Thị Hồng)	Hữu Trạch	231,80	Lúa	12.239.040	1.622.600		13.861.640	30.597.600	927.200	2.700.000	3.000.000	37.224.800	51.086.440	
-	Nguyễn Thị Sen	Hữu Trạch	785,30	Lúa	41.463.840	5.497.100		46.960.940	103.659.600	3.141.200	5.400.000		112.200.800	159.161.740	
-	Nguyễn Văn Thống (Lê Thị Tuyết)	Hữu Trạch	376,60	Lúa	19.884.480	2.636.200		22.520.680	49.711.200	1.506.400	10.800.000		62.017.600	84.538.280	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Thống (Lê Thị Tuyết)	Hữu Trạch	371,80	Lúa	19.631.040	2.602.600		22.233.640	49.077.600	1.487.200			50.564.800	72.798.440	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	178,00	Lúa	9.398.400	1.246.000		10.644.400	23.496.000	712.000	4.050.000		28.258.000	38.902.400	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	161,00	Lúa	8.500.800	1.127.000		9.627.800	21.252.000	644.000			21.896.000	31.523.800	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	257,70	Lúa	13.606.560	1.803.900		15.410.460	34.016.400	1.030.800			35.047.200	50.457.660	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	150,30	Lúa	7.935.840	1.052.100		8.987.940	19.839.600	601.200			20.440.800	29.428.740	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	207,00	Lúa	10.929.600	1.449.000		12.378.600	27.324.000	828.000			28.152.000	40.530.600	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	331,20	Lúa	17.487.360	2.318.400		19.805.760	43.718.400	1.324.800			45.043.200	64.848.960	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	143,50	Màu	7.576.800	1.435.000		9.011.800	18.942.000	574.000	13.500.000		33.016.000	42.027.800	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	275,60	Màu	14.551.680	2.756.000		17.307.680	36.379.200	1.102.400			37.481.600	54.789.280	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	187,30	Màu	9.889.440	1.873.000		11.762.440	24.723.600	749.200			25.472.800	37.235.240	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	329,50	Lúa	17.397.600	2.306.500		19.704.100	43.494.000	1.318.000	1.350.000		46.162.000	65.866.100	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	309,20	Lúa	16.325.760	2.164.400		18.490.160	40.814.400	1.236.800			42.051.200	60.541.360	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	89,50	Màu	4.725.600	895.000		5.620.600	11.814.000	358.000			12.172.000	17.792.600	
-	Hồ Mạnh Toàn	Hữu Trạch	165,60	Màu	8.743.680	1.656.000		10.399.680	21.859.200	662.400	2.700.000		25.221.600	35.621.280	
-	Hồ Mạnh Toàn	Hữu Trạch	89,10	Màu	4.704.480	891.000		5.595.480	11.761.200	356.400			12.117.600	17.713.080	
-	Cù Xuân Dung	Hữu Trạch	95,50	Màu	5.042.400	955.000		5.997.400	12.606.000	382.000	8.100.000		21.088.000	27.085.400	
-	Nguyễn Thị Vinh	Hữu Trạch	140,10	Màu	7.397.280	1.401.000		8.798.280	18.493.200	560.400	1.350.000		20.403.600	29.201.880	
-	Nguyễn Thị Vinh	Hữu Trạch	139,40	Màu	7.360.320	1.394.000		8.754.320	18.400.800	557.600			18.958.400	27.712.720	
-	Nguyễn Văn Sơn	Hữu Trạch	343,20	Lúa	18.120.960	2.402.400		20.523.360	45.302.400	1.372.800	5.400.000		52.075.200	72.598.560	
-	Nguyễn Văn Sơn	Hữu Trạch	82,00	Lúa	4.329.600	574.000		4.903.600	10.824.000	328.000			11.152.000	16.055.600	
-	Phan Thị Hạnh	Hữu Trạch	214,20	Lúa	11.309.760	1.499.400		12.809.160	28.274.400	856.800	1.350.000		30.481.200	43.290.360	
-	Phan Thị Hạnh	Hữu Trạch	228,30	Lúa	12.054.240	1.598.100		13.652.340	30.135.600	913.200			31.048.800	44.701.140	
-	Nguyễn Văn Cần (Nguyễn Thị Minh Tâm)	Hữu Trạch	230,10	Màu	12.149.280	2.301.000		14.450.280	30.373.200	920.400	4.050.000		35.343.600	49.793.880	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Cần (Nguyễn Thị Minh Tâm)	Hữu Trạch	363,70	Màu	19.203.360	3.637.000		22.840.360	48.008.400	1.454.800			49.463.200	72.303.560	
-	Lê Văn Quỳnh (Phạm Thị Dụng)	Hữu Trạch	314,20	Màu	16.589.760	3.142.000		19.731.760	41.474.400	1.256.800	5.400.000		48.131.200	67.862.960	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	255,80	Lúa	13.506.240	1.790.600		15.296.840	33.765.600	1.023.200	1.350.000		36.138.800	51.435.640	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	345,90	Lúa	18.263.520	2.421.300		20.684.820	45.658.800	1.383.600			47.042.400	67.727.220	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	204,80	Lúa	10.813.440	1.433.600		12.247.040	27.033.600	819.200			27.852.800	40.099.840	
-	Trần Thị Hạnh	Hữu Trạch	138,50	Lúa	7.312.800	969.500		8.282.300	18.282.000	554.000	1.350.000		20.186.000	28.468.300	

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG

Nguyễn Thị Dinh

Lê Văn Việt

Phạm Thị Hoàng Oanh

Hồ Xuân Công

Hoàng Văn Hải

Lê Thị Trang

Nguyễn Tùng Hải

Ngô Thị Nhi

Ngày làm sao

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Nguyễn Đức Hạnh

UBND XÃ SƠN GIANG
HĐBT DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM
THÔN HỮU TRẠCH (CŨ) XÃ SƠN GIANG, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo phương án số 03/PA-HĐBT ngày28/7/2026 của UBND xã Sơn Giang)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Đình Trọng (Nguyễn Thị Thắm)	Hữu Trạch	186,60	Lúa	9.852.480	1.306.200		11.158.680	24.631.200	746.400	4.050.000		29.427.600	40.586.280	
-	Phạm Hồng Thắng	Hữu Trạch	357,10	Lúa	18.854.880	2.499.700		21.354.580	47.137.200	1.428.400	1.350.000		49.915.600	71.270.180	
-	Phan Đình Thạc (Nguyễn Thị Hồng)	Hữu Trạch	192,40	Lúa	10.158.720	1.346.800		11.505.520	25.396.800	769.600	1.350.000		27.516.400	39.021.920	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	352,30	Lúa	18.601.440	2.466.100		21.067.540	46.503.600	1.409.200	1.350.000		49.262.800	70.330.340	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	164,20	Lúa	8.669.760	1.149.400		9.819.160	21.674.400	656.800			22.331.200	32.150.360	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	334,80	Lúa	17.677.440	2.343.600		20.021.040	44.193.600	1.339.200			45.532.800	65.553.840	
-	Nguyễn Trọng Lợi	Hữu Trạch	81,20	Màu	4.287.360	812.000		5.099.360	10.718.400	324.800	1.350.000		12.393.200	17.492.560	
-	Nguyễn Thị Mai	Hữu Trạch	288,30	Lúa	15.222.240	2.018.100		17.240.340	38.055.600	1.153.200	1.350.000		40.558.800	57.799.140	
-	Phan Thị Lan	Hữu Trạch	150,30	Màu	7.935.840	1.503.000		9.438.840	19.839.600	601.200	1.350.000		21.790.800	31.229.640	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	316,80	Lúa	16.727.040	2.217.600		18.944.640	41.817.600	1.267.200	4.050.000		47.134.800	66.079.440	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	329,00	Lúa	17.371.200	2.303.000		19.674.200	43.428.000	1.316.000			44.744.000	64.418.200	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	159,50	Lúa	8.421.600	1.116.500		9.538.100	21.054.000	638.000			21.692.000	31.230.100	
-	Nguyễn Thị Cúc	Hữu Trạch	564,90	Màu	29.826.720	5.649.000		35.475.720	74.566.800	2.259.600	1.350.000		78.176.400	113.652.120	
-	Nguyễn Thị Cúc	Hữu Trạch	340,90	Lúa	17.999.520	2.386.300		20.385.820	44.998.800	1.363.600			46.362.400	66.748.220	
-	Nguyễn Quang Hòa (Phạm Thị Liên)	Hữu Trạch	134,10	Lúa	7.080.480	938.700		8.019.180	17.701.200	536.400	4.050.000		22.287.600	30.306.780	
-	Nguyễn Quang Hòa (Phạm Thị Liên)	Hữu Trạch	336,10	Màu	17.746.080	3.361.000		21.107.080	44.365.200	1.344.400	0		45.709.600	66.816.680	
-	Lê Thị Lương	Hữu Trạch	373,00	Lúa	19.694.400	2.611.000		22.305.400	49.236.000	1.492.000	5.400.000		56.128.000	78.433.400	
-	Lê Thị Lương	Hữu Trạch	210,20	Lúa	11.098.560	1.471.400		12.569.960	27.746.400	840.800			28.587.200	41.157.160	
-	Nguyễn Đình Lý (Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	262,50	Màu	13.860.000	2.625.000		16.485.000	34.650.000	1.050.000	8.100.000		43.800.000	60.285.000	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Thị Xanh	Hữu Trạch	626,80	Lúa	33.095.040	4.387.600		37.482.640	82.737.600	2.507.200	1.350.000		86.594.800	124.077.440	
-	Nguyễn Thị Xanh	Hữu Trạch	112,50	Lúa	5.940.000	787.500		6.727.500	14.850.000	450.000			15.300.000	22.027.500	
-	Cao Thị Lục	Hữu Trạch	147,30	Màu	7.777.440	1.473.000		9.250.440	19.443.600	589.200	1.350.000		21.382.800	30.633.240	
-	Cao Thị Lục	Hữu Trạch	358,20	Lúa	18.912.960	2.507.400		21.420.360	47.282.400	1.432.800			48.715.200	70.135.560	
-	Phạm Hiếu (Đinh Thị Kim Liên)	Hữu Trạch	558,10	Lúa	29.467.680	3.906.700		33.374.380	73.669.200	2.232.400	2.700.000	3.000.000	81.601.600	114.975.980	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	240,10	Lúa	12.677.280	1.680.700		14.357.980	31.693.200	960.400	13.500.000	3.000.000	49.153.600	63.511.580	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	230,10	Lúa	12.149.280	1.610.700		13.759.980	30.373.200	920.400			31.293.600	45.053.580	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	369,50	Lúa	19.509.600	2.586.500		22.096.100	48.774.000	1.478.000			50.252.000	72.348.100	
-	Nguyễn Thị Dung	Hữu Trạch	398,30	Lúa	21.030.240	2.788.100		23.818.340	52.575.600	1.593.200	8.100.000		62.268.800	86.087.140	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	268,30	Lúa	14.166.240	1.878.100		16.044.340	35.415.600	1.073.200	8.100.000		44.588.800	60.633.140	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	320,00	Lúa	16.896.000	2.240.000		19.136.000	42.240.000	1.280.000	0		43.520.000	62.656.000	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	295,90	Màu	15.623.520	2.959.000		18.582.520	39.058.800	1.183.600			40.242.400	58.824.920	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	299,70	Lúa	15.824.160	2.097.900		17.922.060	39.560.400	1.198.800			40.759.200	58.681.260	
-	Cù Xuân Lãm	Hữu Trạch	354,20	Lúa	18.701.760	2.479.400		21.181.160	46.754.400	1.416.800	9.450.000		57.621.200	78.802.360	
-	Nguyễn Quang Hạnh	Hữu Trạch	294,80	Lúa	15.565.440	2.063.600		17.629.040	38.913.600	1.179.200	8.100.000		48.192.800	65.821.840	
-	Nguyễn Quang Hạnh	Hữu Trạch	222,80	Màu	11.763.840	2.228.000		13.991.840	29.409.600	891.200			30.300.800	44.292.640	
-	Hoàng Đức Trí (Văn Thị Thu Hoài)	Hữu Trạch	498,10	Lúa	26.299.680	3.486.700		29.786.380	65.749.200	1.992.400	1.350.000		69.091.600	98.877.980	
-	Hoàng Đức Trí (Văn Thị Thu Hoài)	Hữu Trạch	189,80	Lúa	10.021.440	1.328.600		11.350.040	25.053.600	759.200			25.812.800	37.162.840	
-	Lê Thị Minh (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	211,70	Lúa	11.177.760	1.481.900		12.659.660	27.944.400	846.800	1.350.000		30.141.200	42.800.860	
-	Lê Thị Minh (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	446,80	Lúa	23.591.040	3.127.600		26.718.640	58.977.600	1.787.200			60.764.800	87.483.440	
-	Hồ Đạt (Đào Thị Hồng)	Hữu Trạch	231,80	Lúa	12.239.040	1.622.600		13.861.640	30.597.600	927.200	2.700.000	3.000.000	37.224.800	51.086.440	
-	Nguyễn Thị Sen	Hữu Trạch	785,30	Lúa	41.463.840	5.497.100		46.960.940	103.659.600	3.141.200	5.400.000		112.200.800	159.161.740	
-	Nguyễn Văn Thống (Lê Thị Tuyết)	Hữu Trạch	376,60	Lúa	19.884.480	2.636.200		22.520.680	49.711.200	1.506.400	10.800.000		62.017.600	84.538.280	

TT	Họ và tên	Dia chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Thống (Lê Thị Tuyết)	Hữu Trạch	371,80	Lúa	19.631.040	2.602.600		22.233.640	49.077.600	1.487.200			50.564.800	72.798.440	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	178,00	Lúa	9.398.400	1.246.000		10.644.400	23.496.000	712.000	4.050.000		28.258.000	38.902.400	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	161,00	Lúa	8.500.800	1.127.000		9.627.800	21.252.000	644.000			21.896.000	31.523.800	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	257,70	Lúa	13.606.560	1.803.900		15.410.460	34.016.400	1.030.800			35.047.200	50.457.660	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	150,30	Lúa	7.935.840	1.052.100		8.987.940	19.839.600	601.200			20.440.800	29.428.740	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	207,00	Lúa	10.929.600	1.449.000		12.378.600	27.324.000	828.000			28.152.000	40.530.600	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	331,20	Lúa	17.487.360	2.318.400		19.805.760	43.718.400	1.324.800			45.043.200	64.848.960	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	143,50	Màu	7.576.800	1.435.000		9.011.800	18.942.000	574.000	13.500.000		33.016.000	42.027.800	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	275,60	Màu	14.551.680	2.756.000		17.307.680	36.379.200	1.102.400			37.481.600	54.789.280	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	187,30	Màu	9.889.440	1.873.000		11.762.440	24.723.600	749.200			25.472.800	37.235.240	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	329,50	Lúa	17.397.600	2.306.500		19.704.100	43.494.000	1.318.000	1.350.000		46.162.000	65.866.100	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	309,20	Lúa	16.325.760	2.164.400		18.490.160	40.814.400	1.236.800			42.051.200	60.541.360	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	89,50	Màu	4.725.600	895.000		5.620.600	11.814.000	358.000			12.172.000	17.792.600	
-	Hồ Mạnh Toàn	Hữu Trạch	165,60	Màu	8.743.680	1.656.000		10.399.680	21.859.200	662.400	2.700.000		25.221.600	35.621.280	
-	Hồ Mạnh Toàn	Hữu Trạch	89,10	Màu	4.704.480	891.000		5.595.480	11.761.200	356.400			12.117.600	17.713.080	
-	Cù Xuân Dung	Hữu Trạch	95,50	Màu	5.042.400	955.000		5.997.400	12.606.000	382.000	8.100.000		21.088.000	27.085.400	
-	Nguyễn Thị Vinh	Hữu Trạch	140,10	Màu	7.397.280	1.401.000		8.798.280	18.493.200	560.400	1.350.000		20.403.600	29.201.880	
-	Nguyễn Thị Vinh	Hữu Trạch	139,40	Màu	7.360.320	1.394.000		8.754.320	18.400.800	557.600			18.958.400	27.712.720	
-	Nguyễn Văn Sơn	Hữu Trạch	343,20	Lúa	18.120.960	2.402.400		20.523.360	45.302.400	1.372.800	5.400.000		52.075.200	72.598.560	
-	Nguyễn Văn Sơn	Hữu Trạch	82,00	Lúa	4.329.600	574.000		4.903.600	10.824.000	328.000			11.152.000	16.055.600	
-	Phan Thị Hạnh	Hữu Trạch	214,20	Lúa	11.309.760	1.499.400		12.809.160	28.274.400	856.800	1.350.000		30.481.200	43.290.360	
-	Phan Thị Hạnh	Hữu Trạch	228,30	Lúa	12.054.240	1.598.100		13.652.340	30.135.600	913.200			31.048.800	44.701.140	
-	Nguyễn Văn Cần (Nguyễn Thị Minh Tâm)	Hữu Trạch	230,10	Màu	12.149.280	2.301.000		14.450.280	30.373.200	920.400	4.050.000		35.343.600	49.793.880	

TT	Họ và tên	Dia chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Cần (Nguyễn Thị Minh Tâm)	Hữu Trạch	363,70	Màu	19.203.360	3.637.000		22.840.360	48.008.400	1.454.800			49.463.200	72.303.560	
-	Lê Văn Quỳnh (Phạm Thị Dụng)	Hữu Trạch	314,20	Màu	16.589.760	3.142.000		19.731.760	41.474.400	1.256.800	5.400.000		48.131.200	67.862.960	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	255,80	Lúa	13.506.240	1.790.600		15.296.840	33.765.600	1.023.200	1.350.000		36.138.800	51.435.640	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	345,90	Lúa	18.263.520	2.421.300		20.684.820	45.658.800	1.383.600			47.042.400	67.727.220	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	204,80	Lúa	10.813.440	1.433.600		12.247.040	27.033.600	819.200			27.852.800	40.099.840	
-	Trần Thị Hạnh	Hữu Trạch	138,50	Lúa	7.312.800	969.500		8.282.300	18.282.000	554.000	1.350.000		20.186.000	28.468.300	

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Nguyễn Đức Hạnh

UBND XÃ SƠN GIANG
HĐBT DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM
THÔN HỮU TRẠCH (CŨ) XÃ SƠN GIANG, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo phương án số 03/PA-HĐBT ngày28/7/2026 của UBND xã Sơn Giang)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Đình Trọng (Nguyễn Thị Thắm)	Hữu Trạch	186,60	Lúa	9.852.480	1.306.200		11.158.680	24.631.200	746.400	4.050.000		29.427.600	40.586.280	
-	Phạm Hồng Thắng	Hữu Trạch	357,10	Lúa	18.854.880	2.499.700		21.354.580	47.137.200	1.428.400	1.350.000		49.915.600	71.270.180	
-	Phan Đình Thạc (Nguyễn Thị Hồng)	Hữu Trạch	192,40	Lúa	10.158.720	1.346.800		11.505.520	25.396.800	769.600	1.350.000		27.516.400	39.021.920	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	352,30	Lúa	18.601.440	2.466.100		21.067.540	46.503.600	1.409.200	1.350.000		49.262.800	70.330.340	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	164,20	Lúa	8.669.760	1.149.400		9.819.160	21.674.400	656.800			22.331.200	32.150.360	
-	Nguyễn Đình Tuấn (Phan Thị Thịnh)	Hữu Trạch	334,80	Lúa	17.677.440	2.343.600		20.021.040	44.193.600	1.339.200			45.532.800	65.553.840	
-	Nguyễn Trọng Lợi	Hữu Trạch	81,20	Màu	4.287.360	812.000		5.099.360	10.718.400	324.800	1.350.000		12.393.200	17.492.560	
-	Nguyễn Thị Mai	Hữu Trạch	288,30	Lúa	15.222.240	2.018.100		17.240.340	38.055.600	1.153.200	1.350.000		40.558.800	57.799.140	
-	Phan Thị Lan	Hữu Trạch	150,30	Màu	7.935.840	1.503.000		9.438.840	19.839.600	601.200	1.350.000		21.790.800	31.229.640	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	316,80	Lúa	16.727.040	2.217.600		18.944.640	41.817.600	1.267.200	4.050.000		47.134.800	66.079.440	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	329,00	Lúa	17.371.200	2.303.000		19.674.200	43.428.000	1.316.000			44.744.000	64.418.200	
-	Bùi Trọng Phượng (Nguyễn Thị Xuân)	Hữu Trạch	159,50	Lúa	8.421.600	1.116.500		9.538.100	21.054.000	638.000			21.692.000	31.230.100	
-	Nguyễn Thị Cúc	Hữu Trạch	564,90	Màu	29.826.720	5.649.000		35.475.720	74.566.800	2.259.600	1.350.000		78.176.400	113.652.120	
-	Nguyễn Thị Cúc	Hữu Trạch	340,90	Lúa	17.999.520	2.386.300		20.385.820	44.998.800	1.363.600			46.362.400	66.748.220	
-	Nguyễn Quang Hòa (Phạm Thị Liên)	Hữu Trạch	134,10	Lúa	7.080.480	938.700		8.019.180	17.701.200	536.400	4.050.000		22.287.600	30.306.780	
-	Nguyễn Quang Hòa (Phạm Thị Liên)	Hữu Trạch	336,10	Màu	17.746.080	3.361.000		21.107.080	44.365.200	1.344.400	0		45.709.600	66.816.680	
-	Lê Thị Lương	Hữu Trạch	373,00	Lúa	19.694.400	2.611.000		22.305.400	49.236.000	1.492.000	5.400.000		56.128.000	78.433.400	
-	Lê Thị Lương	Hữu Trạch	210,20	Lúa	11.098.560	1.471.400		12.569.960	27.746.400	840.800			28.587.200	41.157.160	
-	Nguyễn Đình Lý (Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	262,50	Màu	13.860.000	2.625.000		16.485.000	34.650.000	1.050.000	8.100.000		43.800.000	60.285.000	

TT	Họ và tên	Dia chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Thị Xanh	Hữu Trạch	626,80	Lúa	33.095.040	4.387.600		37.482.640	82.737.600	2.507.200	1.350.000		86.594.800	124.077.440	
-	Nguyễn Thị Xanh	Hữu Trạch	112,50	Lúa	5.940.000	787.500		6.727.500	14.850.000	450.000			15.300.000	22.027.500	
-	Cao Thị Lục	Hữu Trạch	147,30	Màu	7.777.440	1.473.000		9.250.440	19.443.600	589.200	1.350.000		21.382.800	30.633.240	
-	Cao Thị Lục	Hữu Trạch	358,20	Lúa	18.912.960	2.507.400		21.420.360	47.282.400	1.432.800			48.715.200	70.135.560	
-	Phạm Hiếu (Đinh Thị Kim Liên)	Hữu Trạch	558,10	Lúa	29.467.680	3.906.700		33.374.380	73.669.200	2.232.400	2.700.000	3.000.000	81.601.600	114.975.980	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	240,10	Lúa	12.677.280	1.680.700		14.357.980	31.693.200	960.400	13.500.000	3.000.000	49.153.600	63.511.580	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	230,10	Lúa	12.149.280	1.610.700		13.759.980	30.373.200	920.400			31.293.600	45.053.580	
-	Lê Thị Liệu	Hữu Trạch	369,50	Lúa	19.509.600	2.586.500		22.096.100	48.774.000	1.478.000			50.252.000	72.348.100	
-	Nguyễn Thị Dung	Hữu Trạch	398,30	Lúa	21.030.240	2.788.100		23.818.340	52.575.600	1.593.200	8.100.000		62.268.800	86.087.140	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	268,30	Lúa	14.166.240	1.878.100		16.044.340	35.415.600	1.073.200	8.100.000		44.588.800	60.633.140	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	320,00	Lúa	16.896.000	2.240.000		19.136.000	42.240.000	1.280.000	0		43.520.000	62.656.000	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	295,90	Màu	15.623.520	2.959.000		18.582.520	39.058.800	1.183.600			40.242.400	58.824.920	
-	Nguyễn Văn Đồng (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	299,70	Lúa	15.824.160	2.097.900		17.922.060	39.560.400	1.198.800			40.759.200	58.681.260	
-	Củ Xuân Lãm	Hữu Trạch	354,20	Lúa	18.701.760	2.479.400		21.181.160	46.754.400	1.416.800	9.450.000		57.621.200	78.802.360	
-	Nguyễn Quang Hạnh	Hữu Trạch	294,80	Lúa	15.565.440	2.063.600		17.629.040	38.913.600	1.179.200	8.100.000		48.192.800	65.821.840	
-	Nguyễn Quang Hạnh	Hữu Trạch	222,80	Màu	11.763.840	2.228.000		13.991.840	29.409.600	891.200			30.300.800	44.292.640	
-	Hoàng Đức Trí (Văn Thị Thu Hoài)	Hữu Trạch	498,10	Lúa	26.299.680	3.486.700		29.786.380	65.749.200	1.992.400	1.350.000		69.091.600	98.877.980	
-	Hoàng Đức Trí (Văn Thị Thu Hoài)	Hữu Trạch	189,80	Lúa	10.021.440	1.328.600		11.350.040	25.053.600	759.200			25.812.800	37.162.840	
-	Lê Thị Minh (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	211,70	Lúa	11.177.760	1.481.900		12.659.660	27.944.400	846.800	1.350.000		30.141.200	42.800.860	
-	Lê Thị Minh (Nguyễn Thị Lan)	Hữu Trạch	446,80	Lúa	23.591.040	3.127.600		26.718.640	58.977.600	1.787.200			60.764.800	87.483.440	
-	Hồ Đạt (Đào Thị Hồng)	Hữu Trạch	231,80	Lúa	12.239.040	1.622.600		13.861.640	30.597.600	927.200	2.700.000	3.000.000	37.224.800	51.086.440	
-	Nguyễn Thị Sen	Hữu Trạch	785,30	Lúa	41.463.840	5.497.100		46.960.940	103.659.600	3.141.200	5.400.000		112.200.800	159.161.740	
-	Nguyễn Văn Thống (Lê Thị Tuyết)	Hữu Trạch	376,60	Lúa	19.884.480	2.636.200		22.520.680	49.711.200	1.506.400	10.800.000		62.017.600	84.538.280	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Thống (Lê Thị Tuyết)	Hữu Trạch	371,80	Lúa	19.631.040	2.602.600		22.233.640	49.077.600	1.487.200			50.564.800	72.798.440	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	178,00	Lúa	9.398.400	1.246.000		10.644.400	23.496.000	712.000	4.050.000		28.258.000	38.902.400	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	161,00	Lúa	8.500.800	1.127.000		9.627.800	21.252.000	644.000			21.896.000	31.523.800	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	257,70	Lúa	13.606.560	1.803.900		15.410.460	34.016.400	1.030.800			35.047.200	50.457.660	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	150,30	Lúa	7.935.840	1.052.100		8.987.940	19.839.600	601.200			20.440.800	29.428.740	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	207,00	Lúa	10.929.600	1.449.000		12.378.600	27.324.000	828.000			28.152.000	40.530.600	
-	Tô Quang Long Nguyễn Thị Soa)	Hữu Trạch	331,20	Lúa	17.487.360	2.318.400		19.805.760	43.718.400	1.324.800			45.043.200	64.848.960	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	143,50	Màu	7.576.800	1.435.000		9.011.800	18.942.000	574.000	13.500.000		33.016.000	42.027.800	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	275,60	Màu	14.551.680	2.756.000		17.307.680	36.379.200	1.102.400			37.481.600	54.789.280	
-	Nguyễn Văn Hồng (Hoàng Thị Túy)	Hữu Trạch	187,30	Màu	9.889.440	1.873.000		11.762.440	24.723.600	749.200			25.472.800	37.235.240	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	329,50	Lúa	17.397.600	2.306.500		19.704.100	43.494.000	1.318.000	1.350.000		46.162.000	65.866.100	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	309,20	Lúa	16.325.760	2.164.400		18.490.160	40.814.400	1.236.800			42.051.200	60.541.360	
-	Bùi Văn Sỹ (Bùi Quang Báo)	Hữu Trạch	89,50	Màu	4.725.600	895.000		5.620.600	11.814.000	358.000			12.172.000	17.792.600	
-	Hồ Mạnh Toàn	Hữu Trạch	165,60	Màu	8.743.680	1.656.000		10.399.680	21.859.200	662.400	2.700.000		25.221.600	35.621.280	
-	Hồ Mạnh Toàn	Hữu Trạch	89,10	Màu	4.704.480	891.000		5.595.480	11.761.200	356.400			12.117.600	17.713.080	
-	Cù Xuân Dung	Hữu Trạch	95,50	Màu	5.042.400	955.000		5.997.400	12.606.000	382.000	8.100.000		21.088.000	27.085.400	
-	Nguyễn Thị Vinh	Hữu Trạch	140,10	Màu	7.397.280	1.401.000		8.798.280	18.493.200	560.400	1.350.000		20.403.600	29.201.880	
-	Nguyễn Thị Vinh	Hữu Trạch	139,40	Màu	7.360.320	1.394.000		8.754.320	18.400.800	557.600			18.958.400	27.712.720	
-	Nguyễn Văn Sơn	Hữu Trạch	343,20	Lúa	18.120.960	2.402.400		20.523.360	45.302.400	1.372.800	5.400.000		52.075.200	72.598.560	
-	Nguyễn Văn Sơn	Hữu Trạch	82,00	Lúa	4.329.600	574.000		4.903.600	10.824.000	328.000			11.152.000	16.055.600	
-	Phan Thị Hạnh	Hữu Trạch	214,20	Lúa	11.309.760	1.499.400		12.809.160	28.274.400	856.800	1.350.000		30.481.200	43.290.360	
-	Phan Thị Hạnh	Hữu Trạch	228,30	Lúa	12.054.240	1.598.100		13.652.340	30.135.600	913.200			31.048.800	44.701.140	
-	Nguyễn Văn Cần (Nguyễn Thị Minh Tâm)	Hữu Trạch	230,10	Màu	12.149.280	2.301.000		14.450.280	30.373.200	920.400	4.050.000		35.343.600	49.793.880	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Cần (Nguyễn Thị Minh Tâm)	Hữu Trạch	363,70	Màu	19.203.360	3.637.000		22.840.360	48.008.400	1.454.800			49.463.200	72.303.560	
-	Lê Văn Quỳnh (Phạm Thị Dụng)	Hữu Trạch	314,20	Màu	16.589.760	3.142.000		19.731.760	41.474.400	1.256.800	5.400.000		48.131.200	67.862.960	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	255,80	Lúa	13.506.240	1.790.600		15.296.840	33.765.600	1.023.200	1.350.000		36.138.800	51.435.640	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	345,90	Lúa	18.263.520	2.421.300		20.684.820	45.658.800	.1.383.600			47.042.400	67.727.220	
-	Nguyễn Văn Hồng	Hữu Trạch	204,80	Lúa	10.813.440	1.433.600		12.247.040	27.033.600	819.200			27.852.800	40.099.840	
-	Trần Thị Hạnh	Hữu Trạch	138,50	Lúa	7.312.800	969.500		8.282.300	18.282.000	554.000	1.350.000		20.186.000	28.468.300	

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG

Nguyễn Thị Đình

Hồ Xuân Cường

Lê Thị Trang

Lê Ngọc Việt

Hoàng Văn Hải

Phạm Xuân Chân

Ng. Thị Nại

Phạm Thị Hoàng Oanh

Nguyễn Trọng Hải

Trần Tiến Sao

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ SƠN GIANG THÀ TĨNH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Nguyễn Đức Hạnh

UBND XÃ SƠN GIANG
HĐBT DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP QUANG DIỆM
THÔN XUÂN MAI (CŨ) XÃ SƠN GIANG, TỈNH HÀ TĨNH
(Kèm theo phương án số 03/PA-HĐBT ngày28/7/2026 của UBND xã Sơn Giang)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
	Tổng cộng		**31.842,00**		**1.681.257.600**	**236.085.300**		**1.917.342.900**	**4.203.144.000**	**127.368.000**	**329.400.000**	**-**	**4.659.912.000**	**6.577.254.900**	
1	**Tô Quang Tuyển**	**Xuân Mai**	**301,80**		**15.935.040**	**2.112.600**		**18.047.640**	**39.837.600**	**1.207.200**	**5.400.000**	**-**	**46.444.800**	**64.492.440**	
-	Tô Quang Tuyển	Xuân Mai	99,00	LUC	5.227.200	693.000		5.920.200	13.068.000	396.000	5.400.000		18.864.000	24.784.200	
-	Tô Quang Tuyển	Xuân Mai	202,80	LUC	10.707.840	1.419.600		12.127.440	26.769.600	811.200			27.580.800	39.708.240	
2	**Nguyễn Thị Thủy -Nguyễn Thị Lệ**	**Xuân Mai**	**1.068,80**		**56.432.640,00**	**7.481.600,00**		**63.914.240**	**141.081.600,00**	**4.275.200,00**	**5.400.000,00**	**-**	**150.756.800,00**	**214.671.040,00**	
-	Nguyễn Thị Thủy -Nguyễn Thị Lệ	Xuân Mai	460,20	LUC	24.298.560	3.221.400		27.519.960	60.746.400	1.840.800	5.400.000		67.987.200	95.507.160	
-	Nguyễn Thị Thủy -Nguyễn Thị Lệ	Xuân Mai	300,50	LUC	15.866.400	2.103.500		17.969.900	39.666.000	1.202.000			40.868.000	58.837.900	
-	Nguyễn Thị Thủy -Nguyễn Thị Lệ	Xuân Mai	139,40	LUK	7.360.320	975.800		8.336.120	18.400.800	557.600			18.958.400	27.294.520	
-	Nguyễn Thị Thủy -Nguyễn Thị Lệ	Xuân Mai	168,70	LUC	8.907.360	1.180.900		10.088.260	22.268.400	674.800			22.943.200	33.031.460	
3	**Bùi Anh Tuấn (Bùi Trọng Kỳ, Nguyễn Thị Hồng)**	**Xuân Mai**	**840,20**		**44.362.560**	**5.881.400**		**50.243.960**	**110.906.400**	**3.360.800**	**8.100.000**	**-**	**122.367.200**	**172.611.160**	
-	Bùi Anh Tuấn (Bùi Trọng Kỳ, Nguyễn Thị Hồng)	Xuân Mai	255,20	LUC	13.474.560	1.786.400		15.260.960	33.686.400	1.020.800	8.100.000		42.807.200	58.068.160	
-	Bùi Anh Tuấn (Bùi Trọng Kỳ, Nguyễn Thị Hồng)	Xuân Mai	585,00	LUC	30.888.000	4.095.000		34.983.000	77.220.000	2.340.000			79.560.000	114.543.000	
4	**Đinh Thị Đông (Nguyễn Minh Nhị, Trần Thị Huệ)**	**Xuân Mai**	**890,70**		**47.028.960**	**6.234.900**		**53.263.860**	**117.572.400**	**3.562.800**	**8.100.000**	**-**	**129.235.200**	**182.499.060**	
-	Đinh Thị Đông (Nguyễn Minh Nhị, Trần Thị Huệ)	Xuân Mai	531,30	LUC	28.052.640	3.719.100		31.771.740	70.131.600	2.125.200	8.100.000		80.356.800	112.128.540	
-	Đinh Thị Đông (Nguyễn Minh Nhị, Trần Thị Huệ)	Xuân Mai	359,40	LUC	18.976.320	2.515.800		21.492.120	47.440.800	1.437.600			48.878.400	70.370.520	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
5	**Nguyễn Thị Hòa**	**Xuân Mai**	**168,40**		**8.891.520**	**1.684.000**		**10.575.520**	**22.228.800**	**673.600**	**9.450.000**	**-**	**32.352.400**	**42.927.920**	
-	Nguyễn Thị Hòa	Xuân Mai	168,40	BHK	8.891.520	1.684.000		10.575.520	22.228.800	673.600	9.450.000		32.352.400	42.927.920	
6	**Trần Văn Luận (Trần Bình Quy, Phạm Thị Ngụ)**	**Xuân Mai**	**1.080,20**		**57.034.560**	**8.086.700**		**65.121.260**	**142.586.400**	**4.320.800**	**10.800.000**	**-**	**157.707.200**	**222.828.460**	
-	Trần Văn Luận (Trần Bình Quy, Phạm Thị Ngụ)	Xuân Mai	175,10	BHK	9.245.280	1.751.000		10.996.280	23.113.200	700.400	10.800.000		34.613.600	45.609.880	
-	Trần Văn Luận (Trần Bình Quy, Phạm Thị Ngụ)	Xuân Mai	104,90	LUC	5.538.720	734.300		6.273.020	13.846.800	419.600			14.266.400	20.539.420	
-	Trần Văn Luận (Trần Bình Quy, Phạm Thị Ngụ)	Xuân Mai	800,20	LUC	42.250.560	5.601.400		47.851.960	105.626.400	3.200.800			108.827.200	156.679.160	
7	**Đinh Công Hoan (Đinh Công Hân)**	**Xuân Mai**	**735,90**		**38.855.520,00**	**5.151.300,00**		**44.006.820**	**97.138.800,00**	**2.943.600,00**	**6.750.000,00**	**-**	**106.832.400,00**	**150.839.220,00**	
-	Đinh Công Hoan (Đinh Công Hân)	Xuân Mai	155,30	LUC	8.199.840	1.087.100		9.286.940	20.499.600	621.200	6.750.000		27.870.800	37.157.740	
-	Đinh Công Hoan (Đinh Công Hân)	Xuân Mai	348,20	LUC	18.384.960	2.437.400		20.822.360	45.962.400	1.392.800			47.355.200	68.177.560	
-	Đinh Công Hoan (Đinh Công Hân)	Xuân Mai	232,40	LUC	12.270.720	1.626.800		13.897.520	30.676.800	929.600			31.606.400	45.503.920	
8	**Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt**	**Xuân Mai**	**1.091,20**		**57.615.360,00**	**8.772.400,00**		**66.387.760**	**144.038.400,00**	**4.364.800,00**	**13.500.000,00**	**-**	**161.903.200,00**	**228.290.960,00**	
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Xuân Mai	179,50	BHK	9.477.600	1.795.000		11.272.600	23.694.000	718.000	13.500.000		37.912.000	49.184.600	
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Xuân Mai	102,30	BHK	5.401.440	1.023.000		6.424.440	13.503.600	409.200			13.912.800	20.337.240	
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Xuân Mai	179,50	LUC	9.477.600	1.256.500		10.734.100	23.694.000	718.000			24.412.000	35.146.100	
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Xuân Mai	96,20	BHK	5.079.360	962.000		6.041.360	12.698.400	384.800			13.083.200	19.124.560	
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Xuân Mai	289,10	LUC	15.264.480	2.023.700		17.288.180	38.161.200	1.156.400			39.317.600	56.605.780	
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Xuân Mai	79,70	LUC	4.208.160	557.900		4.766.060	10.520.400	318.800			10.839.200	15.605.260	
-	Nguyễn Đình Cường, Nguyễn Thị Nguyệt	Xuân Mai	164,90	LUC	8.706.720	1.154.300		9.861.020	21.766.800	659.600	0		22.426.400	32.287.420	
9	**Nguyễn Thái Tứ, Ngô Thị Diệm**	**Xuân Mai**	**596,40**		**31.489.920**	**4.174.800**		**35.664.720**	**78.724.800**	**2.385.600**	**2.700.000**	**-**	**83.810.400**	**119.475.120**	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Thái Tử, Ngô Thị Diệm	Xuân Mai	179,10	LUC	9.456.480	1.253.700		10.710.180	23.641.200	716.400	2.700.000		27.057.600	37.767.780	
-	Nguyễn Thái Tử, Ngô Thị Diệm	Xuân Mai	316,70	LUC	16.721.760	2.216.900		18.938.660	41.804.400	1.266.800			43.071.200	62.009.860	
-	Nguyễn Thái Tử, Ngô Thị Diệm	Xuân Mai	100,60	LUK	5.311.680	704.200		6.015.880	13.279.200	402.400			13.681.600	19.697.480	
10	**Cao Thị Công**	**Xuân Mai**	**297,50**		**15.708.000**	**2.082.500**		**17.790.500**	**39.270.000**	**1.190.000**	**4.050.000**	-	**44.510.000**	**62.300.500**	
-	Cao Thị Công	Xuân Mai	297,50	LUC	15.708.000	2.082.500		17.790.500	39.270.000	1.190.000	4.050.000		44.510.000	62.300.500	
11	**Nguyễn Đình Quý**	**Xuân Mai**	**593,70**		**31.347.360**	**4.726.500**		**36.073.860**	**78.368.400**	**2.374.800**	**2.700.000**	-	**83.443.200**	**119.517.060**	
-	Nguyễn Đình Quý	Xuân Mai	190,20	BHK	10.042.560	1.902.000		11.944.560	25.106.400	760.800	2.700.000		28.567.200	40.511.760	
-	Nguyễn Đình Quý	Xuân Mai	122,00	LUC	6.441.600	854.000		7.295.600	16.104.000	488.000			16.592.000	23.887.600	
-	Nguyễn Đình Quý	Xuân Mai	281,50	LUK	14.863.200	1.970.500		16.833.700	37.158.000	1.126.000			38.284.000	55.117.700	
12	**Dương Em, Nguyễn Thị Linh**	**Xuân Mai**	**1.905,00**		**100.584.000,00**	**13.886.100,00**		**114.470.100**	**251.460.000,00**	**7.620.000,00**	**10.800.000,00**	-	**269.880.000,00**	**384.350.100,00**	
-	Dương Em, Nguyễn Thị Linh	Xuân Mai	232,20	LUC	12.260.160	1.625.400		13.885.560	30.650.400	928.800	10.800.000		42.379.200	56.264.760	
-	Dương Em, Nguyễn Thị Linh	Xuân Mai	464,20	LUC	24.509.760	3.249.400		27.759.160	61.274.400	1.856.800	0		63.131.200	90.890.360	
-	Dương Em, Nguyễn Thị Linh	Xuân Mai	429,80	LUC	22.693.440	3.008.600		25.702.040	56.733.600	1.719.200	0		58.452.800	84.154.840	
-	Dương Em, Nguyễn Thị Linh	Xuân Mai	124,60	BHK	6.578.880	1.246.000		7.824.880	16.447.200	498.400	0		16.945.600	24.770.480	
-	Dương Em, Nguyễn Thị Linh	Xuân Mai	59,10	BHK	3.120.480	591.000		3.711.480	7.801.200	236.400	0		8.037.600	11.749.080	
-	Dương Em, Nguyễn Thị Linh	Xuân Mai	595,10	LUC	31.421.280	4.165.700		35.586.980	78.553.200	2.380.400	0		80.933.600	116.520.580	
13	**Bùi Trọng Đề, Nguyễn Thị Phúc**	**Xuân Mai**	**1.171,50**		**61.855.200**	**8.807.100**		**70.662.300**	**154.638.000**	**4.686.000**	**13.500.000**	-	**172.824.000**	**243.486.300**	
-	Bùi Trọng Đề, Nguyễn Thị Phúc	Xuân Mai	491,60	LUC	25.956.480	3.441.200		29.397.680	64.891.200	1.966.400	13.500.000		80.357.600	109.755.280	
-	Bùi Trọng Đề, Nguyễn Thị Phúc	Xuân Mai	202,20	BHK	10.676.160	2.022.000		12.698.160	26.690.400	808.800			27.499.200	40.197.360	
-	Bùi Trọng Đề, Nguyễn Thị Phúc	Xuân Mai	477,70	LUC	25.222.560	3.343.900		28.566.460	63.056.400	1.910.800			64.967.200	93.533.660	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
14	**Ngô Thanh Bình**	**Xuân Mai**	**1.435,90**		**75.815.520,00**	**11.271.100,00**		**87.086.620**	**189.538.800,00**	**5.743.600,00**	**29.700.000,00**	-	**224.982.400,00**	**312.069.020,00**	
-	Ngô Thanh Bình	Xuân Mai	135,30	BHK	7.143.840	1.353.000		8.496.840	17.859.600	541.200	29.700.000		48.100.800	56.597.640	
-	Ngô Thanh Bình	Xuân Mai	294,50	LUC	15.549.600	2.061.500		17.611.100	38.874.000	1.178.000			40.052.000	57.663.100	
-	Ngô Thanh Bình	Xuân Mai	445,40	LUC	23.517.120	3.117.800		26.634.920	58.792.800	1.781.600			60.574.400	87.209.320	
-	Ngô Thanh Bình	Xuân Mai	230,40	LUC	12.165.120	1.612.800		13.777.920	30.412.800	921.600			31.334.400	45.112.320	
-	Ngô Thanh Bình	Xuân Mai	59,00	LUC	3.115.200	413.000		3.528.200	7.788.000	236.000			8.024.000	11.552.200	
-	Ngô Thanh Bình	Xuân Mai	171,00	BHK	9.028.800	1.710.000		10.738.800	22.572.000	684.000			23.256.000	33.994.800	
-	Ngô Thanh Bình	Xuân Mai	100,30	BHK	5.295.840	1.003.000		6.298.840	13.239.600	401.200			13.640.800	19.939.640	
15	**Ngô Khoa**	**Xuân Mai**	**529,20**		**27.941.760**	**3.704.400**		**31.646.160**	**69.854.400**	**2.116.800**	**2.700.000**	-	**74.671.200**	**106.317.360**	
-	Ngô Khoa	Xuân Mai	529,20	LUC	27.941.760	3.704.400		31.646.160	69.854.400	2.116.800	2.700.000		74.671.200	106.317.360	
16	**Tống Thị Sen, Lê Thế Sự**	**Xuân Mai**	**25,30**		**1.335.840**	**253.000**		**1.588.840**	**3.339.600**	**101.200**	**2.700.000**	-	**6.140.800**	**7.729.640**	
-	Tống Thị Sen, Lê Thế Sự	Xuân Mai	25,30	BHK	1.335.840	253.000		1.588.840	3.339.600	101.200	2.700.000		6.140.800	7.729.640	
17	**Phan Thanh Huấn, Hoàng Thị Anh**	**Xuân Mai**	**68,30**		**3.606.240**	**683.000**		**4.289.240**	**9.015.600**	**273.200**	**10.800.000**	-	**20.088.800**	**24.378.040**	
-	Phan Thanh Huấn, Hoàng Thị Anh	Xuân Mai	68,30	BHK	3.606.240	683.000		4.289.240	9.015.600	273.200	10.800.000		20.088.800	24.378.040	
18	**Lê Trọng Thân, Bùi Thị Lý**	**Xuân Mai**	**563,70**		**29.763.360,00**	**3.945.900,00**		**33.709.260**	**74.408.400,00**	**2.254.800,00**	**2.700.000,00**	-	**79.363.200,00**	**113.072.460,00**	
-	Lê Trọng Thân, Bùi Thị Lý	Xuân Mai	303,90	LUC	16.045.920	2.127.300		18.173.220	40.114.800	1.215.600	2.700.000		44.030.400	62.203.620	
-	Lê Trọng Thân, Bùi Thị Lý	Xuân Mai	259,80	LUC	13.717.440	1.818.600		15.536.040	34.293.600	1.039.200			35.332.800	50.868.840	
19	**Đào Thị Hải Lý**	**Xuân Mai**	**146,80**		**7.751.040**	**1.468.000**		**9.219.040**	**19.377.600**	**587.200**	**8.100.000**	-	**28.064.800**	**37.283.840**	
-	Đào Thị Hải Lý	Xuân Mai	146,80	BHK	7.751.040	1.468.000		9.219.040	19.377.600	587.200	8.100.000		28.064.800	37.283.840	
20	**Nguyễn Văn Hảo**	**Xuân Mai**	**448,60**		**23.686.080**	**3.140.200**		**26.826.280**	**59.215.200**	**1.794.400**	**5.400.000**	-	**66.409.600**	**93.235.880**	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Hảo	Xuân Mai	448,60	LUC	23.686.080	3.140.200		26.826.280	59.215.200	1.794.400	5.400.000		66.409.600	93.235.880	
21	**Bùi Trọng Vy, Phạm Thị Nhạ**	**Xuân Mai**	**2.351,80**		**124.175.040,00**	**17.940.100,00**		**142.115.140**	**310.437.600,00**	**9.407.200,00**	**5.400.000,00**	**-**	**325.244.800,00**	**467.359.940,00**	
-	Bùi Trọng Vy, Phạm Thị Nhạ	Xuân Mai	404,50	LUC	21.357.600	2.831.500		24.189.100	53.394.000	1.618.000	5.400.000		60.412.000	84.601.100	
-	Bùi Trọng Vy, Phạm Thị Nhạ	Xuân Mai	210,70	BHK	11.124.960	2.107.000		13.231.960	27.812.400	842.800			28.655.200	41.887.160	
-	Bùi Trọng Vy, Phạm Thị Nhạ	Xuân Mai	571,00	LUC	30.148.800	3.997.000		34.145.800	75.372.000	2.284.000			77.656.000	111.801.800	
-	Bùi Trọng Vy, Phạm Thị Nhạ	Xuân Mai	883,80	LUC	46.664.640	6.186.600		52.851.240	116.661.600	3.535.200			120.196.800	173.048.040	
-	Bùi Trọng Vy, Phạm Thị Nhạ	Xuân Mai	281,80	BHK	14.879.040	2.818.000		17.697.040	37.197.600	1.127.200			38.324.800	56.021.840	
22	**Hoàng Nam Việt, Phan Thị Anh**	**Xuân Mai**	**177,60**		**9.377.280**	**1.243.200**		**10.620.480**	**23.443.200**	**710.400**	**6.750.000**	**-**	**30.903.600**	**41.524.080**	
-	Hoàng Nam Việt, Phan Thị Anh	Xuân Mai	177,60	LUK	9.377.280	1.243.200		10.620.480	23.443.200	710.400	6.750.000		30.903.600	41.524.080	
23	**Hoàng Văn Hải, Phạm Thị Cường**	**Xuân Mai**	**162,30**		**8.569.440**	**1.136.100**		**9.705.540**	**21.423.600**	**649.200**	**5.400.000**	**-**	**27.472.800**	**37.178.340**	
-	Hoàng Văn Hải, Phạm Thị Cường	Xuân Mai	162,30	LUC	8.569.440	1.136.100		9.705.540	21.423.600	649.200	5.400.000		27.472.800	37.178.340	
24	**Phan Công Phúc, Trần Thị Kim Quyên**	**Xuân Mai**	**496,00**		**26.188.800**	**3.472.000**		**29.660.800**	**65.472.000**	**1.984.000**	**6.750.000**	**-**	**74.206.000**	**103.866.800**	
-	Phan Công Phúc, Trần Thị Kim Quyên	Xuân Mai	496,00	LUC	26.188.800	3.472.000		29.660.800	65.472.000	1.984.000	6.750.000		74.206.000	103.866.800	
25	**Trần Thị Kim Quyên**	**Xuân Mai**	**1.011,20**		**53.391.360,00**	**7.269.800,00**		**60.661.160**	**133.478.400,00**	**4.044.800,00**	**1.350.000,00**	**-**	**138.873.200,00**	**199.534.360,00**	
-	Trần Thị Kim Quyên	Xuân Mai	63,80	BHK	3.368.640	638.000		4.006.640	8.421.600	255.200	1.350.000		10.026.800	14.033.440	
-	Trần Thị Kim Quyên	Xuân Mai	178,10	LUK	9.403.680	1.246.700		10.650.380	23.509.200	712.400			24.221.600	34.871.980	
-	Trần Thị Kim Quyên	Xuân Mai	769,30	LUC	40.619.040	5.385.100		46.004.140	101.547.600	3.077.200			104.624.800	150.628.940	
26	**Bùi Thị Hường, Nguyễn Văn Hành**	**Xuân Mai**	**25,40**		**1.341.120**	**254.000**		**1.595.120**	**3.352.800**	**101.600**	**9.450.000**	**-**	**12.904.400**	**14.499.520**	
-	Bùi Thị Hường, Nguyễn Văn Hành	Xuân Mai	25,40	BHK	1.341.120	254.000		1.595.120	3.352.800	101.600	9.450.000		12.904.400	14.499.520	
27	**Vũ Thị Minh Châu**	**Xuân Mai**	**258,80**		**13.664.640**	**2.588.000**		**16.252.640**	**34.161.600**	**1.035.200**	**2.700.000**	**-**	**37.896.800**	**54.149.440**	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Vũ Thị Minh Châu	Xuân Mai	67,40	BHK	3.558.720	674.000		4.232.720	8.896.800	269.600	2.700.000		11.866.400	16.099.120	
-	Vũ Thị Minh Châu	Xuân Mai	191,40	BHK	10.105.920	1.914.000		12.019.920	25.264.800	765.600			26.030.400	38.050.320	
28	**Nguyễn Xuân Hiệp, Nguyễn Thị Hoa**	**Xuân Mai**	**167,30**		**8.833.440**	**1.171.100**		**10.004.540**	**22.083.600**	**669.200**	**5.400.000**	-	**28.152.800**	**38.157.340**	
-	Nguyễn Xuân Hiệp, Nguyễn Thị Hoa	Xuân Mai	167,30	LUC	8.833.440	1.171.100		10.004.540	22.083.600	669.200	5.400.000		28.152.800	38.157.340	
29	**Lê Thị Hạnh**	**Xuân Mai**	**631,90**		**33.364.320,00**	**6.319.000,00**		**39.683.320**	**83.410.800,00**	**2.527.600,00**	**8.100.000,00**	-	**94.038.400,00**	**133.721.720,00**	
-	Lê Thị Hạnh	Xuân Mai	76,40	BHK	4.033.920	764.000		4.797.920	10.084.800	305.600	8.100.000		18.490.400	23.288.320	
-	Lê Thị Hạnh	Xuân Mai	238,80	BHK	12.608.640	2.388.000		14.996.640	31.521.600	955.200			32.476.800	47.473.440	
-	Lê Thị Hạnh	Xuân Mai	93,80	BHK	4.952.640	938.000		5.890.640	12.381.600	375.200			12.756.800	18.647.440	
-	Lê Thị Hạnh	Xuân Mai	65,10	BHK	3.437.280	651.000		4.088.280	8.593.200	260.400			8.853.600	12.941.880	
-	Lê Thị Hạnh	Xuân Mai	81,30	BHK	4.292.640	813.000		5.105.640	10.731.600	325.200			11.056.800	16.162.440	
-	Lê Thị Hạnh	Xuân Mai	76,50	BHK	4.039.200	765.000		4.804.200	10.098.000	306.000			10.404.000	15.208.200	
30	**Nguyễn Thị Liên 1947**	**Xuân Mai**	**299,80**		**15.829.440,00**	**2.491.600,00**		**18.321.040**	**39.573.600,00**	**1.199.200,00**	**2.700.000,00**	-	**43.472.800,00**	**61.793.840,00**	
-	Nguyễn Thị Liên 1947	Xuân Mai	131,00	BHK	6.916.800	1.310.000		8.226.800	17.292.000	524.000	2.700.000		20.516.000	28.742.800	
-	Nguyễn Thị Liên 1947	Xuân Mai	168,80	LUC	8.912.640	1.181.600		10.094.240	22.281.600	675.200			22.956.800	33.051.040	
31	**Nguyễn Đình Khang**	**Xuân Mai**	**222,70**		**11.758.560**	**1.558.900**		**13.317.460**	**29.396.400**	**890.800**	**4.050.000**	-	**34.337.200**	**47.654.660**	
-	Nguyễn Đình Khang	Xuân Mai	68,50	LUC	3.616.800	479.500		4.096.300	9.042.000	274.000	4.050.000		13.366.000	17.462.300	
-	Nguyễn Đình Khang	Xuân Mai	154,20	LUC	8.141.760	1.079.400		9.221.160	20.354.400	616.800			20.971.200	30.192.360	
32	**Nguyễn Văn Tường - Chạp**	**Xuân Mai**	**103,30**		**5.454.240**	**1.033.000**		**6.487.240**	**13.635.600**	**413.200**	**1.350.000**	-	**15.398.800**	**21.886.040**	
-	Nguyễn Văn Tường - Chạp	Xuân Mai	103,30	BHK	5.454.240	1.033.000		6.487.240	13.635.600	413.200	1.350.000		15.398.800	21.886.040	
33	**Lê Xuân Mỹ, Phạm Thị Sửu**	**Xuân Mai**	**404,20**		**21.341.760**	**2.829.400**		**24.171.160**	**53.354.400**	**1.616.800**	**2.700.000**	-	**57.671.200**	**81.842.360**	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Lê Xuân Mỹ, Phạm Thị Sửu	Xuân Mai	404,20	LUC	21.341.760	2.829.400		24.171.160	53.354.400	1.616.800	2.700.000		57.671.200	81.842.360	
34	**Hồ Sỹ Minh**	**Xuân Mai**	**118,40**		**6.251.520**	**1.184.000**		**7.435.520**	**15.628.800**	**473.600**	**9.450.000**	**-**	**25.552.400**	**32.987.920**	
-	Hồ Sỹ Minh	Xuân Mai	118,40	BHK	6.251.520	1.184.000		7.435.520	15.628.800	473.600	9.450.000		25.552.400	32.987.920	
35	**Bùi Trọng Huệ, Phạm Thị Phiến**	**Xuân Mai**	**1.481,40**		**78.217.920,00**	**10.369.800,00**		**88.587.720**	**195.544.800,00**	**5.925.600,00**	**1.350.000,00**	**-**	**202.820.400,00**	**291.408.120,00**	
-	Bùi Trọng Huệ, Phạm Thị Phiến	Xuân Mai	378,40	LUC	19.979.520	2.648.800		22.628.320	49.948.800	1.513.600	1.350.000		52.812.400	75.440.720	
-	Bùi Trọng Huệ, Phạm Thị Phiến	Xuân Mai	234,30	LUC	12.371.040	1.640.100		14.011.140	30.927.600	937.200			31.864.800	45.875.940	
-	Bùi Trọng Huệ, Phạm Thị Phiến	Xuân Mai	328,80	LUC	17.360.640	2.301.600		19.662.240	43.401.600	1.315.200			44.716.800	64.379.040	
-	Bùi Trọng Huệ, Phạm Thị Phiến	Xuân Mai	233,00	LUC	12.302.400	1.631.000		13.933.400	30.756.000	932.000			31.688.000	45.621.400	
-	Bùi Trọng Huệ, Phạm Thị Phiến	Xuân Mai	306,90	LUC	16.204.320	2.148.300		18.352.620	40.510.800	1.227.600			41.738.400	60.091.020	
36	**Hoàng Xuân Cảnh, Hoàng Thị Nhân**	**Xuân Mai**	**1.323,50**		**69.880.800**	**9.478.400**		**79.359.200**	**174.702.000**	**5.294.000**	**5.400.000**	**-**	**185.396.000**	**264.755.200**	
-	Hoàng Xuân Cảnh, Hoàng Thị Nhân	Xuân Mai	737,70	LUK	38.950.560	5.163.900		44.114.460	97.376.400	2.950.800	5.400.000		105.727.200	149.841.660	
-	Hoàng Xuân Cảnh, Hoàng Thị Nhân	Xuân Mai	71,30	BHK	3.764.640	713.000		4.477.640	9.411.600	285.200			9.696.800	14.174.440	
-	Hoàng Xuân Cảnh, Hoàng Thị Nhân	Xuân Mai	514,50	LUK	27.165.600	3.601.500		30.767.100	67.914.000	2.058.000			69.972.000	100.739.100	
37	**Hoàng Thị Sáng**	**Xuân Mai**	**1.119,90**		**59.130.720**	**7.839.300**		**66.970.020**	**147.826.800**	**4.479.600**	**10.800.000**	**-**	**163.106.400**	**230.076.420**	
-	Hoàng Thị Sáng	Xuân Mai	289,90	LUK	15.306.720	2.029.300		17.336.020	38.266.800	1.159.600	10.800.000		50.226.400	67.562.420	
-	Hoàng Thị Sáng	Xuân Mai	27,10	LUC	1.430.880	189.700		1.620.580	3.577.200	108.400			3.685.600	5.306.180	
-	Hoàng Thị Sáng	Xuân Mai	26,60	LUC	1.404.480	186.200		1.590.680	3.511.200	106.400			3.617.600	5.208.280	
-	Hoàng Thị Sáng	Xuân Mai	423,10	LUC	22.339.680	2.961.700		25.301.380	55.849.200	1.692.400			57.541.600	82.842.980	
-	Hoàng Thị Sáng	Xuân Mai	353,20	LUC	18.648.960	2.472.400		21.121.360	46.622.400	1.412.800			48.035.200	69.156.560	
38	**Nguyễn Văn Thân, Nguyễn Thị Thảo**	**Xuân Mai**	**749,60**		**39.578.880**	**5.247.200**		**44.826.080**	**98.947.200**	**2.998.400**	**2.700.000**	**-**	**104.645.600**	**149.471.680**	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Nguyễn Văn Thân, Nguyễn Thị Thảo	Xuân Mai	584,40	LUC	30.856.320	4.090.800		34.947.120	77.140.800	2.337.600	2.700.000		82.178.400	117.125.520	
-	Nguyễn Văn Thân, Nguyễn Thị Thảo	Xuân Mai	165,20	LUK	8.722.560	1.156.400		9.878.960	21.806.400	660.800			22.467.200	32.346.160	
39	**Phạm Đình Phúc, Bùi Thị Hồng**	**Xuân Mai**	**1.499,30**		**79.163.040**	**10.674.500**		**89.837.540**	**197.907.600**	**5.997.200**	**10.800.000**	**-**	**214.704.800**	**304.542.340**	
-	Phạm Đình Phúc, Bùi Thị Hồng	Xuân Mai	59,80	BHK	3.157.440	598.000		3.755.440	7.893.600	239.200	10.800.000		18.932.800	22.688.240	
-	Phạm Đình Phúc, Bùi Thị Hồng	Xuân Mai	122,10	LUC	6.446.880	854.700		7.301.580	16.117.200	488.400			16.605.600	23.907.180	
-	Phạm Đình Phúc, Bùi Thị Hồng	Xuân Mai	566,20	LUC	29.895.360	3.963.400		33.858.760	74.738.400	2.264.800			77.003.200	110.861.960	
-	Phạm Đình Phúc, Bùi Thị Hồng	Xuân Mai	396,60	LUC	20.940.480	2.776.200		23.716.680	52.351.200	1.586.400			53.937.600	77.654.280	
-	Phạm Đình Phúc, Bùi Thị Hồng	Xuân Mai	354,60	LUC	18.722.880	2.482.200		21.205.080	46.807.200	1.418.400			48.225.600	69.430.680	
40	**Nguyễn Tuấn Hiệp -Nguyễn Thị Khuê**	**Xuân Mai**	**1.721,20**		**90.879.360,00**	**12.048.400,00**		**102.927.760**	**227.198.400,00**	**6.884.800,00**	**16.200.000,00**	**-**	**250.283.200,00**	**353.210.960,00**	
-	Nguyễn Tuấn Hiệp -Nguyễn Thị Khuê	Xuân Mai	390,70	LUC	20.628.960	2.734.900		23.363.860	51.572.400	1.562.800	16.200.000		69.335.200	92.699.060	
-	Nguyễn Tuấn Hiệp -Nguyễn Thị Khuê	Xuân Mai	176,70	LUK	9.329.760	1.236.900		10.566.660	23.324.400	706.800			24.031.200	34.597.860	
-	Nguyễn Tuấn Hiệp -Nguyễn Thị Khuê	Xuân Mai	315,80	LUC	16.674.240	2.210.600		18.884.840	41.685.600	1.263.200			42.948.800	61.833.640	
-	Nguyễn Tuấn Hiệp -Nguyễn Thị Khuê	Xuân Mai	465,60	LUC	24.583.680	3.259.200		27.842.880	61.459.200	1.862.400			63.321.600	91.164.480	
-	Nguyễn Tuấn Hiệp -Nguyễn Thị Khuê	Xuân Mai	372,40	LUC	19.662.720	2.606.800		22.269.520	49.156.800	1.489.600			50.646.400	72.915.920	
41	**Hồ Thị Vinh**	**Xuân Mai**	**159,10**		**8.400.480**	**1.113.700**		**9.514.180**	**21.001.200**	**636.400**	**2.700.000**	**-**	**24.337.600**	**33.851.780**	
-	Hồ Thị Vinh	Xuân Mai	159,10	LUK	8.400.480	1.113.700		9.514.180	21.001.200	636.400	2.700.000		24.337.600	33.851.780	
42	**Ngô Đức Thuyết - Ngô Lý**	**Xuân Mai**	**314,70**		**16.616.160**	**2.202.900**		**18.819.060**	**41.540.400**	**1.258.800**	**10.800.000**	**-**	**53.599.200**	**72.418.260**	
-	Ngô Đức Thuyết - Ngô Lý	Xuân Mai	314,70	LUC	16.616.160	2.202.900		18.819.060	41.540.400	1.258.800	10.800.000		53.599.200	72.418.260	
43	**Hà Huy Thảo, Nguyễn Thị Lý**	**Xuân Mai**	**714,80**		**37.741.440**	**5.003.600**		**42.745.040**	**94.353.600**	**2.859.200**	**9.450.000**	**-**	**106.662.800**	**149.407.840**	
-	Hà Huy Thảo, Nguyễn Thị Lý	Xuân Mai	566,10	LUC	29.890.080	3.962.700		33.852.780	74.725.200	2.264.400	9.450.000		86.439.600	120.292.380	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú (thôn)	Diện tích đất ảnh hưởng (m2)	Loại đất	Giá trị bồi thường (ĐVT:đồng)				Giá trị hỗ trợ (ĐVT:đồng)					Tổng giá trị BT, HT (ĐVT:đồng)	Ghi chú
					Đất SXNN	Cây cối, hoa màu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng giá trị bồi thường	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định SXKD	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ gia đình chính sách khi thu hồi trên 30% diện tích đất	Tổng giá trị hỗ trợ		
-	Hà Huy Thảo, Nguyễn Thị Lý	Xuân Mai	148,70	LUC	7.851.360	1.040.900		8.892.260	19.628.400	594.800			20.223.200	29.115.460	
44	**Hà Huy Thảo - Hà Vượng**	**Xuân Mai**	**1.254,10**		**66.216.480,00**	**8.778.700,00**		**74.995.180**	**165.541.200,00**	**5.016.400,00**	**13.500.000,00**	-	**184.057.600,00**	**259.052.780,00**	
-	Hà Huy Thảo - Hà Vượng	Xuân Mai	294,50	LUC	15.549.600	2.061.500		17.611.100	38.874.000	1.178.000	13.500.000		53.552.000	71.163.100	
-	Hà Huy Thảo - Hà Vượng	Xuân Mai	675,00	LUC	35.640.000	4.725.000		40.365.000	89.100.000	2.700.000			91.800.000	132.165.000	
-	Hà Huy Thảo - Hà Vượng	Xuân Mai	284,60	LUC	15.026.880	1.992.200		17.019.080	37.567.200	1.138.400			38.705.600	55.724.680	
45	**Bùi Trọng Tuyên, Phan Thị Hồng Thắm**	**Xuân Mai**	**496,30**		**26.204.640**	**4.963.000**		**31.167.640**	**65.511.600**	**1.985.200**	**5.400.000**	-	**72.896.800**	**104.064.440**	
-	Bùi Trọng Tuyên, Phan Thị Hồng Thắm	Xuân Mai	362,70	BHK	19.150.560	3.627.000		22.777.560	47.876.400	1.450.800	5.400.000		54.727.200	77.504.760	
-	Bùi Trọng Tuyên, Phan Thị Hồng Thắm	Xuân Mai	133,60	BHK	7.054.080	1.336.000		8.390.080	17.635.200	534.400			18.169.600	26.559.680	
46	**Hà Hiền - Nguyễn Thị Tứ**	**Xuân Mai**	**513,50**		**27.112.800**	**3.594.500**		**30.707.300**	**67.782.000**	**2.054.000**	**1.350.000**	-	**71.186.000**	**101.893.300**	
-	Hà Hiền - Nguyễn Thị Tứ	Xuân Mai	115,20	LUC	6.082.560	806.400		6.888.960	15.206.400	460.800	1.350.000		17.017.200	23.906.160	
-	Hà Hiền - Nguyễn Thị Tứ	Xuân Mai	398,30	LUC	21.030.240	2.788.100		23.818.340	52.575.600	1.593.200			54.168.800	77.987.140	
47	**Hồ Thị Thanh 1940**	**Xuân Mai**	**104,80**		**5.533.440**	**733.600**		**6.267.040**	**13.833.600**	**419.200**	**4.050.000**	-	**18.302.800**	**24.569.840**	
-	Hồ Thị Thanh 1940	Xuân Mai	104,80	LUC	5.533.440	733.600		6.267.040	13.833.600	419.200	4.050.000		18.302.800	24.569.840	

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
Nguyễn Đức Hạnh